TRƯƠNG VĂN GIỚI - LÊ KHẮC KIỀU LỤC

HƯỚNG DẪN TẬP VIẾT CHỮ HÁN

DÙNG VỚI BỘ GIÁO TRÌNH

301 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG HOA

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP HỒ CHÍ MINH

TRƯƠNG VĂN GIỚI – LÊ KHẮC KIỀU LỤC

HƯỚNG DẪN TẬP VIẾT CHỮ HÁN

BIÊN SOẠN THEO BỘ GIÁO TRÌNH
301 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG HOA

- *Tập viết chữ theo bộ thủ*
- *Qui tắc bút thuận*
- *Cách tra từ điển*
- *Những hướng dẫn cần thiết cho viết chữ*

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH - 2006

LỜI NÓI ĐẦU

Rất nhiều người mới học tiếng Hoa đều cho rằng viết chữ Hán là khó khăn lớn nhất đối với họ. Người bắt đầu học phải ghi nhớ máy móc từng chữ một nên cảm thấy chữ Hán sao mà khó nhớ và dễ quên đến thế!

Thực ra, chữ Hán có mấy đặc điểm lớn về cấu tạo và hình thể như sau:

- Chữ Hán thường dùng chỉ có 2500 chữ, trong đó gần 20% là chữ đơn thể, trên 80% là chữ hợp thể do hai hoặc trên hai chữ đơn thể hợp thành.
- Chữ đơn thể tạo thành chữ hợp thể cơ bản tuân theo qui luật phối hợp biến đổi nhất định, điểm đáng chú ý nhất là chữ đơn thể làm hình bàng – còn gọi là bộ thủ – nói chung có một số vị trí cố định.
- Hình thể chữ Hán tuy muôn hình muôn vẻ, nhưng nhìn chung là sự kết hợp của bảy nét cơ bản và một số nét biến thể theo bảy qui tắc bút thuận mà thành.

Nếu học đúng phương pháp, người học sẽ dần dần nắm được những đặc điểm nói trên. Chữ Hán sẽ không còn là khó khăn quá lớn.

Để giúp các bạn học tiếng Hoa bớt khó khăn, chúng tôi mạnh dạn biên soạn cuốn "***Hướng dẫn tập viết chữ Hán***". Quyển sách này được soạn theo các từ mới ở 60 bài của bộ giáo trình "*301 câu đàm thoại tiếng Hoa*" tập 1 và tập 2. Đây là một bộ giáo trình của chương trình học lấy chứng chỉ A tiếng Hoa.

Mỗi bài trong tài liệu nói chung gồm hai phần:

Phần 1: Hướng dẫn cách viết của 6 – 8 bộ thủ mới xuất hiện trong bài.

Phần 2: Hướng dẫn cách viết các chữ Hán mới trong bảng từ.

Theo chúng tôi, dạy và học viết chữ Hán như phương pháp chúng tôi trình bày trong sách vừa là sự kế thừa kinh nghiệm của các bậc tiền nhân vừa theo sát các đặc điểm lớn về cấu tạo và hình thể chữ Hán - là cách có thể giúp người học dễ viết, dễ nhớ chữ hơn cả, tạo điều kiện để người học làm quen với việc tra cứu sách công cụ khi học cao lên.

Hy vọng rằng cuốn sách này sẽ có ích cho các bạn mới bước những bước đầu tiên trên lộ trình học tiếng Hoa.

Do nhiều nguyên nhân, quyển sách này có thể khó tránh khỏi một số sai sót, rất mong nhận được sự góp ý của bạn đọc.

Chủ biên

Trương Văn Giới

GIỚI THIỆU CHỮ HÁN

Chữ viết và ngôn ngữ có quan hệ mật thiết với nhau. Chữ viết là công cụ cần thiết để ngôn ngữ được viết ra trên sách vở. Học một loại ngôn ngữ thì phải học chữ viết để ghi chép. Có như vậy mới có thể nắm vững toàn diện, chính xác hình thức biểu đạt bằng miệng, bằng sách vở của ngôn ngữ đó.

Chữ Hán có đặc tính chung của các loại chữ viết chung trên thế giới, đồng thời cũng có đặc tính riêng của mình.

1. Tác dụng và tính chất của chữ Hán

Chữ viết là sản phẩm của xã hội loài người phát triển đến một giai đoạn nhất định. Lịch sử của chữ Hán mới có năm, sáu ngàn năm, nhưng lịch sử của tiếng Hán dài lâu hơn rất nhiều. Loài người, để khắc phục khuyết điểm không thể truyền xa, truyền lâu của ngôn ngữ nói, đã sáng tạo chữ viết để ghi chép ngôn ngữ nói. Chữ viết không phải có thể được sáng tạo ra ngay một lúc. Nó phải trải qua một quá trình lâu dài. Lúc khởi đầu, người Trung Quốc cổ đại mới chỉ có biện pháp thắt nút dây và khắc chạm, sau đó tiến tới biện pháp dùng hình vẽ để ghi sự việc. Nhưng như vậy cũng không thể thỏa mãn được nhu cầu ghi chép các sự việc phức tạp. Chỉ đến khi các kí hiệu khắc chạm hoặc hình vẽ giản đơn kết hợp với ngôn ngữ nói đảm nhiệm việc ghi chép ngôn ngữ nói, những kí hiệu hoặc hình vẽ mới thật sự có tính chất của chữ viết. Vì vậy bản chất của chữ viết là hệ thống ký hiệu viết ghi chép ngôn ngữ, là công cụ giao tế có tính phụ trợ quan trọng nhất.

Chữ viết là công cụ ghi chép ngôn ngữ. Chữ Hán ngoài những đặc điểm chung của bất kỳ một loại chữ viết nào còn có rất nhiều điểm khác các loại chữ viết khác. Điểm khác căn bản nhất là chữ Hán không phải là chữ viết viết bằng chữ cái biểu âm mà là chữ viết biểu ý có cấu trúc hình vuông. Chữ Hán cũng có thể biểu âm nhưng sự biểu âm của chữ Hán rất phức tạp và thiếu tính qui luật. Nói chữ Hán là chữ

viết biểu ý cũng không có nghĩa là chữ Hán có thể trực tiếp biểu đạt ý nghĩa vì bất kỳ một loại chữ viết nào cũng đều không thể trực tiếp biểu ý. Chỉ có thông qua ngôn ngữ mà nó ghi chép, chữ viết mới có được ý nghĩa. Chữ Hán phải thông qua từ hoặc từ tố mà nó ghi chép để biểu đạt ý nghĩa.

Môn học chữ Hán có thể trở thành một môn khoa học độc lập vì mỗi một chữ Hán nói chung ghi chép một từ hay từ tố nhất định, mà từ và từ tố vừa có âm vừa có nghĩa, cho nên chữ Hán có cả ba yếu tố hình, âm, nghĩa. Điều này hoàn toàn khác với chữ viết phiên âm.

Chữ viết ghi chép ngôn ngữ như thế nào là do đặc điểm của ngôn ngữ đó và điều kiện xã hội lúc tạo chữ quyết định. Chữ viết phiên âm dùng các âm vị của ngôn ngữ ghi chép ngôn ngữ, chữ Hán lại dùng ngữ tố ghi chép ngôn ngữ, cho nên chữ Hán không phải là văn tự biểu âm. Điều này có quan hệ mật thiết với các đặc điểm của tiếng Hán như thiếu các biến hóa hình thái, từ đơn âm nhiều v.v.., do đó chữ Hán có thể sử dụng lâu dài và không ngừng phát triển.

2. Cấu tạo và hình thể của chữ Hán

2.1 Cấu tạo của chữ Hán

Cấu tạo của chữ Hán chính là phương thức, phương pháp tạo chữ Hán.

Thời cổ có "Lục thư" là sáu cách tạo chữ do cổ nhân qui nạp ra. Đối với việc phân tích "Lục thư", từ trước tới nay có nhiều ý kiến. Đến nay đều tuân theo kiến giải của Hứa Thận đời Hán (tác giả của "Thuyết văn giải tự") gồm:

Chữ tượng hình: là loại chữ vẽ phỏng theo vật thực được tạo ra sớm nhất, ví dụ:

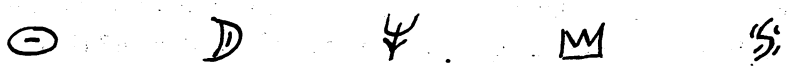

日 月 牛 山 水

Chữ chỉ sự: là loại chữ biểu ý dùng các nét kết hợp với nhau hoặc thêm nét vào một chữ tượng hình sẵn có để tạo thành. Ví dụ:

上 下

Chữ hội ý: là loại chữ kép do hai hoặc trên hai chữ có ý nghĩa liên quan kết hợp với nhau tạo thành. Ví dụ:

从 体 相

Chữ tượng hình, chỉ sự, hội ý là những chữ hoàn toàn biểu ý. Số lượng của chúng trong chữ Hán hiện đang sử dụng mặc dù không nhiều, nhưng lại là những chữ thường dùng.

Chữ hình thanh: là loại chữ do hai chữ hoặc hai bộ phận, trong đó một biểu âm, một biểu ý kết hợp với nhau tạo thành. Bộ phận biểu âm gọi là *thanh phù* hay *thanh bàng*, bộ phận biểu ý gọi là *ý phù* hoặc *hình bàng*. *Thanh bàng* và *hình bàng* được gọi chung là *thiên bàng*. Ví dụ:

	thanh phù	ý phù
想	相	心
词	讠	司
简	间	竹
姑	古	女

Trong văn Giáp cốt đời Thương đã có chữ hình thanh. Về sau cách tạo chữ hình thanh trở thành cách tạo chữ chủ yếu của chữ Hán. Hiện nay hơn 90% chữ Hán thông dụng là chữ hình thanh.

Chữ giả tá: là loại chữ dùng nghĩa một chữ đã có để thay thế ý nghĩa mới đồng âm của nó. Ví dụ:

	chữ tượng hình	chữ giả tá
我	hình một loại vũ khí	đại từ "tôi"
其	hình một loại sọt	đại từ "khác"

Chữ giả tá còn mượn cả những chữ chỉ sự, hội ý, hình thanh v.v..

Chữ chuyển chú: nhiều người không coi chuyển chú là cách tạo chữ mới mà là cách giải thích ý nghĩa các chữ có ý nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau.

Bộ thủ

Tuyệt đại bộ phận chữ Hán hiện đại là chữ hình thanh. Loại chữ này là chữ hợp thể do hai hoặc trên hai chữ đơn thể tạo thành. Chữ đơn thể cấu tạo thành chữ hợp thể được gọi là "thiên bàng". Thiên bàng biểu thị ý nghĩa gọi là hình bàng.

Ví dụ: trong các chữ: 材 (cái: vật liệu), 草 (cǎo: cỏ); 讲 (jiǎng: giảng); 扶 (fú: đỡ, dìu); 河 (hé: sông) thì "木, 艹, 讠, 氵, 扌" là hình bàng.

Theo truyền thống, các loại từ điển qui các chữ có chung hình bàng vào một bộ, lấy hình bàng này làm chữ đầu (thủ tự) của bộ đó, do vậy hình bàng còn gọi là bộ thủ.

Ví dụ: trong các chữ 寺 (sì: chùa); 地 (dì: đất); 坐 (zuò: ngồi); 埋 (mái: chôn) có chung hình bàng là "土", vì vậy gọi "土" là bộ thủ (bộ thổ).

Trong các chữ 江 (jiāng: sông); 池 (chí: ao, đầm); 河 (hé: sông); 活 (huó: sống); 洗 (xǐ: rửa, giặt) có chung hình bàng là "氵", vì vậy gọi "氵" là bộ (bộ thủy).

2.2 Hình thể của chữ Hán

Hình thể của chữ Hán là chỉ hình thái bên ngoài của chữ Hán, nó vừa chỉ các thể chữ chữ Hán trong lịch sử, như "chữ Triện, chữ Lệ, chữ Thảo, chữ Khải, chữ Hành", vừa chỉ các thể chữ của chữ Hán hiện đại như thể chữ viết tay, thể chữ in v.v.

2.1.1 Nét chữ

Hình thể của chữ Hán là do một số đường vạch và nét chấm khác nhau tạo thành. Những đường vạch và nét chấm khác nhau này gọi là *nét chữ*. Nét chữ được viết ra khi bắt đầu hạ bút rồi nhấc bút lên được coi là một nét.

Những chữ Hán khác nhau là do những nét chữ có hình dáng khác nhau tạo thành. Có 7 nét căn bản và các biến thể của chúng là:

Các nét chữ Hán

a) *Các nét chữ cơ bản*

Ngang	Hất	Chấm	
十	地	主	
Sổ	**Phẩy**	**Mác**	**Móc***
中	人	八	小

b) *Các nét biến thể từ 7 nét cơ bản*

Tên	*Nét*	*Chữ ví dụ*
Ngang gập	乃	口

* Nét móc không nằm riêng mà phải kết hợp với nét khác, ở đây là kết hợp với nét sổ

Ngang sổ móc	亅	月
Sổ móc	亅	小
Ngang phẩy	乁	又
Ngang móc	乁	写
Sổ ngang móc	乚	儿
Phẩy ngang	乂	么
Sổ hất	乚	民
Sổ ngang	乚	山
Phẩy chấm	乂	女
Sổ ngang sổ móc	乚	写
Mác móc	乚	我
Ngang phẩy cong móc	乁	队
Ngang phẩy gập phẩy	乁	远
Ngang sổ hất	乚	记
Cong móc	亅	家
Ngang sổ cong móc	乚	九
Ngang sổ ngang	乚	朵
Ngang cong móc	乚	飞
Ngang phẩy ngang phẩy	乁	及

Cần chú ý là dù nét phức thể hay đơn thể cũng chỉ tính một nét.

Số nét của đại đa số chữ Hán rất dễ xác định, nhưng trong một số chữ phức tạp thường xuất hiện nét chữ phức hợp có khi khó phân biệt. "Phụ lục 1: Bảng chữ và thiên bàng khó đếm số nét" sẽ cung cấp cho bạn một số chữ hoặc thiên bàng khó đếm số nét để tham khảo.

2.2.2 *Bút thuận*

Nắm vững nét chữ chưa có nghĩa là đã có thể viết chữ Hán một cách chính xác, vì mỗi một chữ đều do một số nét chữ viết theo một thứ tự nhất định tạo thành. Thứ tự các nét chữ trong một chữ Hán gọi là *bút thuận*. Ta không thể coi nhẹ tính chính xác của bút thuận.

Nguyên tắc cơ bản của bút thuận chữ Hán thể hiện ở 7 qui tắc sau:

(1) Ngang trước sổ sau

一 十

一 二 三 丰

一 二 三 手 手 手 手 拜 拜

Ghi chú:

- Qui tắc này nói chung dùng cho những nét nằm ngang và những nét nằm dọc, không cứ chỉ có nét ngang và nét sổ.
- Trong trường hợp những chữ có nét sổ không cắt xuống dưới nét ngang, nét ngang viết cuối sẽ viết sau nét sổ. Ví dụ:

一 十 土 hoặc 一 二 干 王

(2) Phẩy trước mác sau

丿 八 hoặc 乃 乃 及

(3) Trên trước dưới sau

- Nét trên viết trước, nét dưới viết sau. Ví dụ:

一 二 三

- Phần trên viết trước, phần dưới viết sau. Ví dụ:

卓 桌

Ghi chú:

Trong trường hợp chữ có nhiều bộ thủ, cũng viết theo thứ tự từng bộ từ trên xuống. Hàng nét chữ nhỏ ở trên là thứ tự nét từng bộ thủ của chữ.

(4) Trái trước phải sau

- Nét bên trái viết trước, nét bên phải viết sau.

丿 川 川

- Phần bên trái viết trước, phần bên phải viết sau.

亻 你

(5) Ngoài trước trong sau

丿 刀 月 月

(6) Vào trước đóng sau

丨 冂 冂 冋 冋 回

(7) Giữa trước hai bên sau

亅 小 小

亅 氵 水 水

Như trên đã trình bày, chữ Hán phát triển và định hình thành những chữ chỉnh tề vuông vắn. Vì vậy dù là chữ có nhiều hay ít nét đều phải viết ngay ngắn trong một ô vuông để tránh sự nhầm lẫn với chữ bên cạnh hay chữ ở hàng trên hay hàng dưới.

2.2.3. Các quy tắc bổ sung

Ngoài các qui tắc trên, còn có một số qui tắc bổ sung sau đây:

(1) Chấm ở bên trên hay bên trái thì viết trước. Ví dụ:

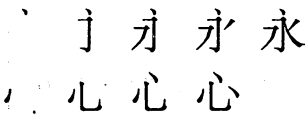

(2) Chấm ở bên trong hay bên phải thì viết sau. Ví dụ:

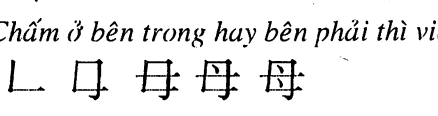

(3) Đối với những chữ có nét bao ở hai bên, qui tắc viết như sau:

a. Nếu nét đó ở phía trên bên trái hay phía trên bên phải, ta viết nét ngoài trước, nét trong sau. Ví dụ:

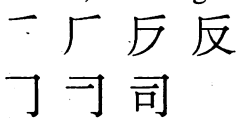

b. Nếu nét đó ở phía dưới bên trái, ta viết nét trong trước, nét ngoài sau. Ví dụ:

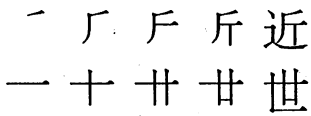

(4) Những chữ đóng kín ba mặt

a. Nếu phần không đóng kín ở bên trên, ta viết trong trước ngoài sau. Ví dụ:

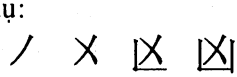

b. Nếu phần không đóng kín ở phía dưới, ta viết ngoài trước trong sau. Ví dụ:

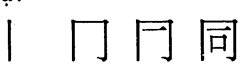

hoặc

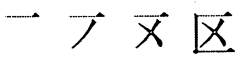

c. Nếu phần không đóng kín ở phía phải, đầu tiên ta viết phía trên, rồi đến phần trong, cuối cùng phía dưới bên phải. Ví dụ:

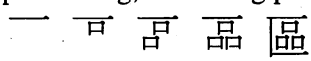

(5) Những chữ có hai phần hoặc hơn hai phần theo chiều ngang

a. Nếu nét cuối phần bên trái là nét ngang thì viết thành nét hất. Ví dụ:

一 十 土 圴 地 地

b. Nếu nét cuối bên trái là nét mác thì viết thành nét chấm. Ví dụ:

一 十 才 木 木 杙 杙 林

Nắm được bút thuận của chữ Hán có lợi cho việc viết chính xác chữ Hán đồng thời cũng có lợi cho việc tra từ điển.

Phụ lục 2 giới thiệu với bạn một số chữ hoặc thiên bàng không dễ phân rõ bút thuận.

3. Cách tra chữ Hán

Hiện nay sách công cụ tiếng Hán có hai loại : ***tự điển*** và ***từ điển***. Tự điển thu thập từ đơn âm (từ viết bằng một chữ), công dụng chủ yếu dùng để tra chữ và nghĩa của từ đơn âm đó. Trọng điểm chú thích của tự điển ở chỗ nói rõ cách đọc, hình chữ, nghĩa chữ và cách dùng của từ đơn âm. Cũng có một số tự điển thu thập từ đa âm và ngữ, nhưng chỉ nhằm nói rõ thêm ý nghĩa và cách dùng của các từ đơn âm.

Từ điển thu thập từ và ngữ, công dụng chủ yếu của từ điển là tra tìm từ ngữ. Trọng điểm chú thích nói rõ ý nghĩa và cách dùng của từ ngữ. Mục vào của từ điển khá rộng, bao gồm cả chữ, từ, ngữ (từ tổ), thành ngữ v.v.

Muốn sử dụng tự điển hay từ điển, nhất thiết phải học cách tra chữ.

Có 4 cách tra chữ thường dùng là: cách tra chữ theo âm, cách tra chữ theo bộ thủ, cách tra chữ theo nét và cách tra chữ theo số bốn góc (tứ giác). Trong sách này chỉ giới thiệu hai cácn tra chữ đầu:

Ghi chú:

Để minh họa cho các bước tra chữ và ví dụ, chúng tôi dùng cuốn "Từ điển Hán-Việt" loại bỏ túi do chúng tôi biên soạn và được Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội xuất bản năm 1999. Quyển tự điển này cũng như những quyển tự điển cùng loại do Trung Quốc xuất bản đều được đánh số trang theo hai phần.

Phần 1: từ đầu đến hết phần các bảng tra.

Phần 2: là phần chính sẽ được đánh số lại từ số 1.

3.1 Cách tra chữ theo âm

Đây là cách theo thứ tự ngữ âm để biên soạn và tra chữ Hán.

Cách tra chữ theo âm có hai loại: một loại là theo tự mẫu chú âm, một loại là theo chữ cái phiên âm tiếng Hán. Hiện nay cách tra theo chữ cái phiên âm tiếng Hán là thịnh hành nhất.

Thứ tự chữ cái "Phương án phiên âm tiếng Hán" là:

Aa Bb Cc Dd Ee Ff Gg Hh Ii Kk Ll Mm Nn Oo Pp Qq Rr Ss Tt Uu Ww Xx Yy Zz

Thứ tự các bước tra:

① *Theo bảng sắp xếp chữ cái đầu tiên của âm tiết.*

② *Nếu chữ cái đầu tiên giống nhau, tra theo chữ cái thứ 2, thứ 3...của âm tiết.*

③ *Nếu các chữ cái hoàn toàn giống nhau, tra theo thứ tự các thanh : thanh 1, thanh 2, thanh 3, thanh 4 và thanh nhẹ.*

3.2 Cách tra theo bộ thủ

Đây là cách tra theo bộ thủ của chữ Hán.

a. Thứ tự sắp xếp của bộ thủ

Thứ tự sắp xếp của bộ thủ lấy số nét nhiều ít của bản thân bộ thủ làm tiêu chuẩn, bộ thủ có số nét ít xếp trước, bộ thủ có số nét nhiều xếp sau. Bộ thủ có cùng số nét căn cứ vào nét đầu tiên theo thứ tự "一, 丨, 丿, 丶, 亠, 乙"...

Những chữ Hán quy vào cùng một bộ thủ cũng theo thứ tự số nét ít nhiều.

Ưu điểm của cách tra theo bộ thủ là lấy đặc điểm kết cấu của chữ Hán làm căn cứ. Đặc điểm kết cấu này tương đối rõ ràng, dễ nắm. Tuy nhiên, do kết cấu của chữ Hán phức tạp nên đã tạo ra một số khuyết điểm. *Thứ nhất*: bộ thủ không có vị trí nhất định, có bộ thủ ở bên trái, có bộ ở bên phải, cũng có bộ thủ ở các vị trí khác. *Thứ hai*: có những chữ không dễ xác định thuộc về bộ thủ nào. *Thứ ba*: do cách

phân bộ thủ của các tự điển (từ điển) khác nhau, nên một số chữ có sách đưa vào bộ thủ này có sách đưa vào bộ thủ khác.

b. Cách định vị bộ thủ

Bộ thủ là một bộ phận nét chữ đặc trưng trong một chữ Hán, vì vậy khi tra trước tiên cần xác định vị trí của nó. Vậy bộ thủ ở vị trí nào? Nói chung chọn bộ thủ ở trên, dưới, trái, phải, ngoài, thứ đó là nằm ở giữa và ở góc bên trái. Ta có một số trường hợp sau:

1. Bộ thủ ở phía trên

永(bộ 丶)	弟(bộ八)	写(bộ冖)	差(bộ羊)
厌(bộ厂)	虎(bộ虍)	句(bộ勹)	氢(bộ气)

2. Bộ thủ ở phía dưới

典(bộ八)	驾(bộ马)	怎(bộ心)	杰(bộ灬)
且(bộ一)	毡(bộ毛)	近(bộ辶)	凶(bộ凵)

3. Bộ thủ ở bên trái

队(bộ阝)	语(bộ讠)	耕(bộ耒)	虹(bộ虫)
赶(bộ走)	猜(bộ犭)	级(bộ纟)	始(bộ女)

4. Bộ thủ ở bên phải

欣(bộ欠)	收(bộ攵)	戏(bộ戈)	帅(bộ巾)
形(bộ彡)	瓶(bộ瓦)	所(bộ斤)	鸭(bộ鸟)

5. Bộ thủ ở bên ngoài

同(bộ冂)	闪(bộ门)	医(bộ匚)	圆(bộ口)

6. Bộ thủ ở giữa

丰(bộ丨)	册(bộ一)	巫(bộ工)	办(bộ力)

7. Bộ thủ ở góc trên bên trái

琴(bộ王)	器(bộ口)	就(bộ亠)	整(bộ束)

8. Trường hợp không chọn được bộ thủ hay bộ thủ không ở vị trí quy định như trên thì lấy nét đầu tiên làm bộ thủ.

夹(bộ一)	上(bộ丨)	凹(bộ丨)	九(bộ丿)
之(bộ丶)	乙(bộ乙)	买(bộ乀)	乡(bộ乀)

c. Trật tự trước sau của vị trí bộ thủ

Về mặt kết cấu, có những chữ có tới mấy bộ thủ, khi tra nói chung nên theo thứ tự dưới đây để xác định:

1. Chọn trên không chọn dưới

Những chữ có kết cấu trên dưới, trên và dưới đều là bộ, khi tra chọn bộ trên.

Ví dụ: 盘 tra bộ "舟"

Trường hợp chữ có kết cấu trên dưới, trên không phải là bộ thủ, dưới là bộ thủ thì chọn dưới.

Ví dụ: 感 trên không phải là bộ, tra bộ "心" bên dưới.

2. Chọn trái không chọn phải

Những chữ có kết cấu trái, phải, bộ phận bên trái và phải đều là bộ thủ, khi tra chọn bộ bên trái.

Ví dụ: 加 tra bộ "力"

Trường hợp chữ có kết cấu trái phải, bộ phận bên trái không phải bộ thủ, bên phải là bộ thủ thì chọn bên phải.

Ví dụ: 故 bên trái không phải là bộ, tra bộ "攵" bên phải.

3. Chọn ngoài không chọn trong

Những chữ có kết cấu trong ngoài, trong và ngoài đều là bộ thì khi tra, chọn bộ bên ngoài.

Ví dụ: 间 tra bộ "门"

4. Chọn bộ ở giữa không chọn góc trên bên trái

Những chữ có bộ phận ở giữa và góc trên bên trái đều là bộ thủ, khi tra chọn bộ ở giữa.

Ví dụ: 坐 tra bộ "土"

5. Chọn dưới hoặc chọn phải, không chọn góc trên bên trái

Những chữ có bộ phận bên dưới và góc trên bên trái đều là bộ, chọn bộ bên dưới.

Ví dụ: 渠 tra bộ "木"

Những chữ có bộ phận bên phải và góc trên bên trái là bộ, chọn bộ bên phải

Ví dụ: 裁 tra bộ "戈"

6. Chọn góc trên bên trái

Trường hợp bên phải và bên trái đều không phải là bộ, tra góc trên bên trái

Ví dụ: 叛 tra bộ "丷"

Trường hợp phía dưới không phải là bộ, góc trên bên trái và bên phải đều là bộ, chọn góc trên bên trái.

Ví dụ: 聚 tra bộ "耳"

Ngoài ra còn cần chú ý thêm 3 điểm như sau:

1. Ở cùng một vị trí có mấy bộ thủ nhiều nét và ít nét lồng vào nhau thì chọn bộ thủ nhiều nét, không chọn bộ thủ ít nét.

Ví dụ: trong chữ "穷", "丶, 宀, 穴" là ba bộ thủ lồng vào nhau, chọn "穴".

2. Những chữ có các bộ thủ một nét (như "一, 丨, 丿, 丶, 亠, 乙") và bộ thủ nhiều nét có các nét này, chọn bộ thủ nhiều nét, không chọn bộ 1 nét.

Ví dụ: trong chữ "旧", "丨" và "日" đều là bộ thủ, ta chọn "日".

3. Khi tra chữ, nếu là những bộ thủ vốn là chữ, không được tách ra để tra theo bộ thủ mà tra chính chữ ấy.

Ví dụ: trong chữ "父", "乂" và "八" đều là bộ thủ, tra theo "父"

trong chữ "日", "日" và "口" đều là bộ thủ, tra theo "日"

Lưu ý:

Các qui tắc nêu trên đây là những qui tắc có tính chất chính thống. Gần đây, do mục đích tạo sự thuận tiện cho người dùng ở khía cạnh dễ sử dụng, dễ tra, đồng thời việc làm các bảng tra dễ dàng hơn nhờ sự trợ giúp của máy vi tính, trong phần bảng tra theo bộ của các cuốn từ điển mới xuất bản gần đây, khi một chữ gồm nhiều bộ, người ta có xu hướng đưa chữ đó vào các vị trí của các bộ mà chữ đó có. Ví dụ với chữ 相, bạn có thể tra theo cả bộ 木 và bộ 目

4. Các bước tra chữ theo bộ thủ

Bước ①: Xác định chữ cần tra thuộc bộ thủ nào,

Bước ②: Ở bảng "MỤC LỤC BỘ", tra tìm số trang của bộ thủ đó,

Bước ③: Đếm số nét của chữ (trừ bộ thủ ra) và tra tìm số trang có chữ cần tra ở "BẢNG TRA CHỮ",

Bước ④: Tìm chữ cần tra trong phần chính của từ điển.

Các ví dụ

Chữ 相

1. Chữ 相 trái phải đều là bộ, theo qui tắc "chọn trái không chọn phải", ta tra theo bộ "木".

2. Tra bảng MỤC LỤC BỘ (trang 141, phần 1), phần 4 nét ta sẽ gặp bộ "木" ứng với con số 175. Con số này cho biết các chữ thuộc bộ này nằm ở trang 175 của phần BẢNG TRA CHỮ (phần 1).

3. Trừ bộ "木" ra, chữ 相 còn lại 5 nét, tìm ở trang 175 của BẢNG TRA CHỮ, phần 5 nét của bộ cho ta hai số trang là 968 và 973 cho thấy chữ cần tra có hai âm đọc.

4. Tìm ở trang 968 trong phần chính của từ điển sẽ được chữ "相" đọc âm "xiāng", ở trang 973, ta được chữ "相" đọc âm "xiàng".

Chữ 楚

1. Theo qui tắc "Chọn dưới hoặc chọn phải, không chọn góc trên bên trái", ta sẽ tra theo bộ 疋,

2. Tra MỤC LỤC BỘ, phần 5 nét, bộ 疋 có số trang 190,

3. Ngoài bộ 疋 ra, chữ 楚 còn lại 8 nét, tìm ở trang 190 của BẢNG TRA CHỮ, phần 8 nét của bộ 疋 cho ta số trang 112,

4. Tìm ở trang 112 của phần chính của từ điển sẽ thấy chữ cần tra (chữ "楚" (chǔ).

Cách tập viết chữ Hán và sử dụng giáo trình tập viết

Muốn viết chữ Hán đúng, đẹp và nhanh thì phải viết đủ số nét và đúng thứ tự các nét chữ. Ngoài ra còn phải theo đặc tính ô vuông của chữ Hán . Chữ Hán bất kỳ dù ít hay nhiều nét đều viết gọn trong một ô vuông.

Trong sách hướng dẫn viết chữ, cách viết một chữ được trình bày từng nét một từ trái sang phải trong các ô tách biệt, nét sau được viết thêm vào các nét đã viết trước đó cho đến khi xong một chữ. Ví dụ: trong bài 1, cách viết của hai chữ "我" và "也" như sau:

Nắm được bộ thủ sẽ giúp cho việc học viết chữ có hệ thống và dễ nhớ hơn rất nhiều. Nếu bài học viết chữ triển khai theo hướng này, nghĩa là giới thiệu và hướng dẫn cách viết các bộ thủ trước thì khi hướng dẫn cách viết một chữ, gặp những bộ thủ đã biết, chúng sẽ được viết trong một ô (bất kể là bộ có bao nhiêu nét) theo đúng thứ tự mà nó được viết trong chữ.

Ví dụ như ở bài 1, ở phần "Tập viết các bộ thủ" đã hướng dẫn cách viết hai bộ Nhân đứng "亻" và bộ Nữ "女". Nên ở phần "Tập viết các chữ Hán", chữ "你" và "她" được trình bày như sau:

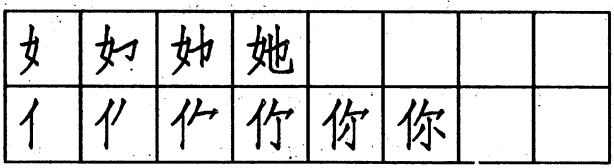

Việc học viết chữ thông qua bộ thủ, đồng thời nắm được các qui tắc bút thuận có một lợi điểm nữa là giúp bạn có khả năng suy đoán ra cách viết của những chữ mới. Ví dụ: khi đã biết viết các bộ "女, 氵" và biết viết chữ "她" thì bạn sẽ suy ra được cách viết chữ "池". Khi

bạn viết được bộ "亻, 禾" và chữ "你" thì sẽ suy ra được cách viết chữ "称"

氵	汁	沖	池				
禾	利	秋	称	称	称		

Cấu trúc của giáo trình "Hướng dẫn tập viết chữ Hán"

1. Giáo trình được biên soạn thống nhất với bộ giáo trình ở trình độ sơ cấp được dùng phổ biến hiện nay là "301 câu đàm thoại tiếng Hoa" tập 1 và 2, bao gồm 60 bài: tập một 40 bài và tập hai 20 bài.
2. Mỗi bài được chia làm hai mục: mục 1 giới thiệu các bộ thủ mới xuất hiện trong bài và cách viết; mục 2 là cách viết các chữ Hán là từ mới trong bài. Nếu từ mới của bài sau có chữ Hán đã được hướng dẫn viết ở các bài trước đó thì sẽ không viết lại nữa.
3. Mỗi chữ Hán (hay bộ thủ) được giới thiệu bao gồm các thông tin như sau:

②　④　①

我	wǒ: tôi, ta, tao...	一	二	千	手	我	我	我	

③

Vùng ①: Thứ tự các nét.

②: Một chữ mẫu có các nét rỗng để tô theo các nét viết.

③: Các ô trống để tập viết chữ.

④ : Phiên âm và nghĩa của từ trong bài.

Lưu ý:

- Những từ có nhiều hơn một chữ và đều là từ mới, vùng 4 gồm cả các chữ này
- Trong trường hợp một từ có nhiều hơn một chữ, trong đó chỉ có một chữ là chữ mới thì chỉ có chữ mới được giới thiệu cách viết, phần phiên âm và nghĩa vẫn ghi đầy đủ cả từ. Ví dụ, ở bài 4 bạn sẽ học từ "留学生", trong từ này, các chữ "学, 生" đã được hướng dẫn cách viết ở bài 2 nên không giới thiệu lại nữa mà chỉ hướng dẫn chữ "留".

4. Cuối sách có phần tham chiếu các chữ Hán và bộ thủ đã hướng dẫn tập viết. Trật tự các chữ Hán xếp theo phiên âm La tinh, gồm số trang và bài mà chữ đó được hướng dẫn. Trật tự các bộ thủ xếp theo thứ tự số nét, cũng có thông tin về trang và bài mà bộ đó xuất hiện. Việc này sẽ giúp bạn dễ dàng tra cứu cách viết của chữ (hay bộ) muốn biết.

Các bước học viết một chữ Hán nên theo trình tự như sau:

- Học thuộc thứ tự các nét chữ ở vùng 1
- Theo thứ tự này, tô theo các nét chữ ở chữ mẫu vùng 2
- Các ô vuông trống ở vùng 3 (hay vùng 1 nếu có) là chỗ để bạn viết lại chữ đã học, mỗi chữ viết trong một ô.

HƯỚNG DẪN TẬP VIẾT

Bài 1

1. Tập viết các bộ thủ sau :

Nhân đứng 亻	丿	亻	亻	bộ Phụ 父	丿	八	父	父
	亻	亻	亻		父	父	父	父
bộ Nữ 女	乂	女	女	bộ Đầu chữ lão 耂	一	十	土	耂
	女	女	女		耂	耂	耂	耂
bộ Khẩu 口	丨	冂	口	bộ Tử 子	乛	了	子	子
	口	口	口		子	子	子	子
bộ Xích 彳	丿	彡	彳	bộ Mã 马	冂	马	马	马
	彳	彳	彳		马	马	马	马

2. Tập viết các chữ Hán sau:

我	wǒ: tôi, ta, tao...	一	二	手	手	我	我	我	我
		我	我	我	我	我	我	我	我
你	nǐ: anh, chị, bạn	亻	亻	亻	你	你	你	你	你
		你	你	你	你	你	你	你	你
他	tā: anh ấy, ông ấy, nó ...	亻	亻	他	他	他	他	他	他
		他	他	他	他	他	他	他	他

她	tā: cô ấy, bà ấy, chị ấy ...	女	她	她	她	她	她	她	她
		她	她	她	她	她	她	她	她
们	men: (*từ vĩ, đặt sau đại từ, danh từ để chỉ số nhiều*)	亻	们	们	们	们	们	们	们
		们	们	们	们	们	们	们	们
好	hǎo: tốt, khoẻ	女	好	好	好	好	好	好	好
		好	好	好	好	好	好	好	好
吗	mā: (*trợ từ dùng để hỏi, đặt ở cuối câu*)	口	吗	吗	吗	吗	吗	吗	吗
		吗	吗	吗	吗	吗	吗	吗	吗
很	hěn: rất	彳	彳	彳	彳	很	很	很	很
		很	很	很	很	很	很	很	很
也	yě: cũng	丿	卜	也	也	也	也	也	也
		也	也	也	也	也	也	也	也
都	dōu: đều	耂	者	者	者	者	都	都	都
		都	都	都	都	都	都	都	都
来	lái: đến, tới	一	丆	丆	丆	来	来	来	来
		来	来	来	来	来	来	来	来
爸	爸爸 bàba: cha, ba, bố	爷	爷	爸	爸	爸	爸	爸	爸
		爸	爸	爸	爸	爸	爸	爸	爸

妈	妈妈 māma: mẹ, má	女	妈	妈	妈	妈	妈	妈	妈
		妈	妈	妈	妈	妈	妈	妈	妈
大	Dàwèi: David (*tên người*)	一	𠂇	大	大	大	大	大	大
		大	大	大	大	大	大	大	大
卫		丁	卩	卫	卫	卫	卫	卫	卫
		卫	卫	卫	卫	卫	卫	卫	卫
玛	Mǎlì: Mary (*tên người*)	一	二	干	王	玛	玛	玛	玛
		玛	玛	玛	玛	玛	玛	玛	玛
丽		一	丆	丆	丆	丽	丽	丽	丽
		丽	丽	丽	丽	丽	丽	丽	丽
王	WángLán: Vương Lan (*tên người*)	一	二	干	王	王	王	王	王
		王	王	王	王	王	王	王	王
兰		丶	丷	丷	兰	兰	兰	兰	兰
		兰	兰	兰	兰	兰	兰	兰	兰
刘	LiúJīng: Lưu Kinh (*tên người*)	丶	亠	亠	文	刘	刘	刘	刘
		刘	刘	刘	刘	刘	刘	刘	刘
京		丶	亠	亠	亨	京	京	京	京
		京	京	京	京	京	京	京	京

Bài 2

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Ngôn 讠	丶	讠	讠	bộ Nhật 日	丨	冂	日	日
	讠	讠	讠		日	日	日	日
bộ Thốn 寸	一	寸	寸	bộ Kiến 见	丨	冂	贝	见
	寸	寸	寸		见	见	见	见
bộ Cung 弓	乚	弓	弓	bộ Tâm 心	丿	心	心	心
	弓	弓	弓		心	心	心	心
bộ Cân 巾	丨	冂	巾	巾 巾	巾	巾	巾	巾
	巾	巾	巾	巾 巾	巾	巾	巾	巾
bộ Thân 身	丿	丿	勹	勹 自	自	身	身	身
	身	身	身	身 身	身	身	身	身

2. Tập viết các chữ Hán sau :

早	zǎo: sớm	曰	旦	早	早	早	早	早	早
		早	早	早	早	早	早	早	早
体	身体 shēntǐ: thân thể, sức khoẻ	亻	亻	什	什	休	体	体	体
		体	体	体	体	体	体	体	体
谢	谢谢 xièxie: cám ơn	讠	谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢
		谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢

再	再见 zàijiàn: tạm biệt, hẹn gặp lại	一	厂	冂	冂	冉	再	再	再
		再	再	再	再	再	再	再	再
老	lǎoshī: thầy giáo	耂	耂	老	老	老	老	老	老
		老	老	老	老	老	老	老	老
师		丨	刂	广	师	师	师	师	师
		师	师	师	师	师	师	师	师
学	xuésheng: học sinh, học trò.	丶	宀	宀	宀	宀	学	学	学
		学	学	学	学	学	学	学	学
生		丿	𠂉	𠂉	牛	生	生	生	生
		生	生	生	生	生	生	生	生
您	nín: ngài, ông, bà...	丿	亻	亻	亻	你	你	你	您
		您	您	您	您	您	您	您	您
四	sì: bốn	丨	冂	冂	四	四	四	四	四
		四	四	四	四	四	四	四	四
五	wǔ: năm	一	丅	五	五	五	五	五	五
		五	五	五	五	五	五	五	五
六	liù: sáu	丶	亠	亠	六	六	六	六	六
		六	六	六	六	六	六	六	六

七	qī: bảy	一	七	七	七	七	七	七	七
		七	七	七	七	七	七	七	七
八	bā: tám	丿	八	八	八	八	八	八	八
		八	八	八	八	八	八	八	八
九	jiǔ: chín	丿	九	九	九	九	九	九	九
		九	九	九	九	九	九	九	九
十	shí: mười	一	十	十	十	十	十	十	十
		十	十	十	十	十	十	十	十
号	hào: ngày, số	口	口	号	号	号	号	号	号
		号	号	号	号	号	号	号	号
今	jīntiān: hôm nay, ngày nay	丿	人	今	今	今	今	今	今
		今	今	今	今	今	今	今	今
天		一	二	于	天	天	天	天	天
		天	天	天	天	天	天	天	天
李	Lǐ: (*họ*) Lý	一	十	才	木	李	李	李	李
		李	李	李	李	李	李	李	李
张	Zhāng:(*họ*) Trương	弓	弓	弓	张	张	张	张	张
		张	张	张	张	张	张	张	张

Bài 3

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Đinh 丁	一	丁	丁	bộ Tâm 忄	丨	丨	忄	忄
	丁	丁	丁		忄	忄	忄	忄
bộ Công 工	一	丅	工	Bộ thi 尸	乛	乛	尸	尸
	工	工	工		尸	尸	尸	尸
bộ Nguyệt 月	丿	刀	月	月	月	月	月	月	月
	月	月	月	月	月	月	月	月	月
bộ Điền 田	丨	冂	冃	冊	田	田	田	田	田
	田	田	田	田	田	田	田	田	田
bộ Thả 且	丨	冂	冃	目	且	且	且	且	且
	且	且	且	且	且	且	且	且	且
bộ Vũ 雨	一	丆	丆	而	而	雨	雨	雨	雨
	雨	雨	雨	雨	雨	雨	雨	雨	雨

2. Tập viết các chữ Hán sau :

作	工作 gōngzuò: công tác, việc	亻	亻	亻	作	作	作	作	作
		作	作	作	作	作	作	作	作
忙	máng: bận	忄	忄	忄	忙	忙	忙	忙	忙
		忙	忙	忙	忙	忙	忙	忙	忙

呢	ne: (*trợ từ*)	口	叩	叩	呢	呢	呢	呢	呢
		呢	呢	呢	呢	呢	呢	呢	呢
不	bù: không	一	丆	丆	不	不	不	不	不
		不	不	不	不	不	不	不	不
太	tài: rất, lắm, quá	一	𠂆	大	太	太	太	太	太
		太	太	太	太	太	太	太	太
累	lèi: mệt	田	甲	甲	甲	累	累	累	累
		累	累	累	累	累	累	累	累
哥	哥哥 gēgē: anh trai	一	𠀀	可	可	哥	哥	哥	哥
		哥	哥	哥	哥	哥	哥	哥	哥
姐	姐姐 jiějie: chị gái	女	姐	姐	姐	姐	姐	姐	姐
		姐	姐	姐	姐	姐	姐	姐	姐
弟	弟弟 dìdi: em trai	丶	丷	当	弟	弟	弟	弟	弟
		弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟
妹	妹妹 mèimei: em gái	女	女	妹	妹	妹	妹	妹	妹
		妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹
年	nián: năm	丿	𠂉	𠂉	𠂉	𠂉	年	年	年
		年	年	年	年	年	年	年	年

明	明年 míngnián: sang năm, năm tới	日	明	明	明	明	明	明	明
		明	明	明	明	明	明	明	明
零	líng: lẻ, số không	雲	雲	雲	雲	零	零	零	零
		零	零	零	零	零	零	零	零

Bài 4

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Chấm đầu 亠	丶	亠	亠	bộ Tịch 夕	丿	夕	夕	夕
	亠	亠	亠		夕	夕	夕	夕
bộ Quynh 冂	丨	冂	冂	bộ Sước 辶	丶	辶	辶	辶
	冂	冂	冂		辶	辶	辶	辶
bộ Miên 宀	丶	宀	宀	bộ Đại 大	一	大	大	大
	宀	宀	宀		大	大	大	大
bộ Bối 贝	丨	冂	贝	贝	贝	贝	贝	贝
	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝
bộ Ngọc 玉	一	二	干	王	玉	玉	玉	玉
	玉	玉	玉	玉	玉	玉	玉	玉

2. Tập viết các chữ Hán sau :

叫	jiào: kêu, gọi, tên là	口	叩	叫	叫	叫	叫	叫	叫
		叫	叫	叫	叫	叫	叫	叫	叫
认	rènshi: quen, biết, quen biết	讠	讠	认	认	认	认	认	认
		认	认	认	认	认	认	认	认
识		讠	识	识	识	识	识	识	识
		识	识	识	识	识	识	识	识
高	gāoxìng: vui, vui sướng, vui mừng	亠	亠	高	高	高	高	高	高
		高	高	高	高	高	高	高	高
兴		丶	丷	丷	兴	兴	兴	兴	兴
		兴	兴	兴	兴	兴	兴	兴	兴
贵	guì:1/quý(*từ xưng hô tôn trọng họ, tên, đơn vị ... của người khác*); 2/ mắc, đắt	口	中	中	贵	贵	贵	贵	贵
		贵	贵	贵	贵	贵	贵	贵	贵
姓	xìng: họ	女	女	女	姓	姓	姓	姓	姓
		姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓
什	shénme: gì, cái gì	亻	亻	什	什	什	什	什	什
		什	什	什	什	什	什	什	什
么		丿	么	么	么	么	么	么	么
		么	么	么	么	么	么	么	么

名	míngzi: tên	夕	名	名	名	名	名	名	名
		名	名	名	名	名	名	名	名
字		宀	字	字	字	字	字	字	字
		字	字	字	字	字	字	字	字
是	shì: là, phải, đúng, vâng	日	旦	早	早	昰	是	是	是
		是	是	是	是	是	是	是	是
那	nà: đó, kia, ấy	丁	刁	习	刃	那	那	那	那
		那	那	那	那	那	那	那	那
个	ge:(*lượng từ*) chỉ người, chỉ vật	丿	人	个	个	个	个	个	个
		个	个	个	个	个	个	个	个
这	zhè: này, đây	丶	亠	方	文	这	这	这	这
		这	这	这	这	这	这	这	这
留	留学生 liúxué shēng: lưu học sinh	丶	亠	卩	卯	卯	留	留	留
		留	留	留	留	留	留	留	留
人	rén: người	丿	人	人	人	人	人	人	人
		人	人	人	人	人	人	人	人
夫	大夫 dàifu: bác sĩ	一	二	夫	夫	夫	夫	夫	夫
		夫	夫	夫	夫	夫	夫	夫	夫

朋	péngyou: bạn	月	朋	朋	朋	朋	朋	朋	朋
		朋	朋	朋	朋	朋	朋	朋	朋
友		一	十	方	友	友	友	友	友
		友	友	友	友	友	友	友	友
美	Měiguó: nước Mỹ	丶	丷	兴	兴	羊	羊	美	美
		美	美	美	美	美	美	美	美
国		丨	冂	国	国	国	国	国	国
		国	国	国	国	国	国	国	国

Bài 5

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Mịch 糸	丿	纟	糸	bộ Thổ 土	一	十	土	土
	糸	糸	糸		土	土	土	土
bộ Bát 八(丷)	丿	八	八	bộ Mộc 木	一	十	才	木
	丶	丷	丷		木	木	木	木
bộ Cân 斤	一	厂	厂	斤 斤	斤	斤	斤	斤
	斤	斤	斤	斤 斤	斤	斤	斤	斤
bộ Mục 目	丨	冂	冃	目 目	目	目	目	目
	目	目	目	目 目	目	目	目	目

bộ Bạch 白	丿	丿	冂	白	白	白	白	白	白
	白	白	白	白	白	白	白	白	白
bộ Chuy 隹	丿	亻	亻	亻	亻	亻	隹	隹	隹
	隹	隹	隹	隹	隹	隹	隹	隹	隹

Ghi chú: Bộ Cân 斤 và 巾 là hai bộ khác nhau.

2. Tập viết các chữ Hán sau :

谁	shuí (shéi): ai	讠	谁	谁	谁	谁	谁	谁	谁
		谁	谁	谁	谁	谁	谁	谁	谁
介	jièshào: giới thiệu	丿	人	介	介	介	介	介	介
		介	介	介	介	介	介	介	介
绍		纟	纟	纟	绍	绍	绍	绍	绍
		绍	绍	绍	绍	绍	绍	绍	绍
下	一下儿 yíxiàr: một chút, một tý	一	丅	下	下	下	下	下	下
		下	下	下	下	下	下	下	下
儿		丿	儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿
		儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿
去	qù: đi	土	去	去	去	去	去	去	去
		去	去	去	去	去	去	去	去

哪	哪儿 nǎr: đâu, chỗ nào, nơi nào	口	叮	叼	吗	哪	哪	哪	哪
		哪	哪	哪	哪	哪	哪	哪	哪
在	zài: ở, tại	一	𠂇	才	在	在	在	在	在
		在	在	在	在	在	在	在	在
家	jiā: nhà, gia đình	宀	宀	宀	宁	家	家	家	家
		家	家	家	家	家	家	家	家
的	de: (*trợ từ kết cấu*)	白	白	的	的	的	的	的	的
		的	的	的	的	的	的	的	的
请	qǐng: mời, nhờ, xin...	讠	讠	讠	讠	讠	请	请	请
		请	请	请	请	请	请	请	请
进	jìn: vào	一	二	𠂇	井	进	进	进	进
		进	进	进	进	进	进	进	进
商	shāngdiàn: cửa hàng	亠	亠	冂	冂	商	商		商
		商	商	商	商	商	商	商	商
店		丶	亠	广	广	庁	店	店	店
		店	店	店	店	店	店	店	店
看	kàn: xem, nhìn, thăm	一	二	三	手	看	看	看	看
		看	看	看	看	看	看	看	看

听	tīng: nghe	口	听						
休	xiūxi: nghỉ, nghỉ ngơi	亻	休						
息		丶	丨	冂	冂	自	自	息	
宿	sùshè: ký túc xá	宀	宀	宀	宀	宿	宿	宿	
舍		丿	人	亼	亼	今	舍	舍	
教	jiàoshì: phòng học	耂	孝	孝	孝	教	教	教	
室		宀	宀	宀	宀	室	室	室	
回	huí: về	丨	冂	回	回	回	回	回	
林	王林 WángLín: Vương Lâm (*tên người*)	木	林						

北	北京大学 Běijīng Dàxué: Đại học Bắc kinh	丨	十	丬	丬	北			
山	山下和子 Shānxià Hézǐ: (*Sơn hạ hòa tử*) Yama shita kazuko (*tên người*)	丨	山	山	山	山			
和		一	二	千	禾	禾	和		
英	小 英 XiǎoYīng: Tiểu Anh (*tên người*)	一	十	艹	艹	苩	苩	英	英

Bài 6

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Kỷ 几	丿	几	几	bộ Mịch 冖	冖	冖	冖	冖	
	几	几	几						
bộ Sơn 山	丨	山	山	bộ Đao 刀	丿	力	力	力	
	山	山	山						
bộ Kỳ 礻	丶	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻
	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻
bộ Lập 立	丶	亠	亠	立	立	立	立	立	立
	立	立	立	立	立	立	立	立	立

bộ Sinh 生	丿	𠂉	𠂉	牛	生	生	生	生	生
	生	生	生	生	生	生	生	生	生
bộ Ngôn 言	丶	亠	亠	言	言	言	言	言	言
	言	言	言	言	言	言	言	言	言

Ghi chú: 1/ Bộ Ngôn có hai cách viết là 讠 và 言
2/ Bộ Mịch 冖 và 纟 là hai bộ khác nhau

2. Tập viết các chữ Hán sau :

几	jǐ: mấy	丿	几	几	几	几	几	几	几
		几	几	几	几	几	几	几	几
星	xīngqī: tuần lễ, thứ	日	星	星	星	星	星	星	星
		星	星	星	星	星	星	星	星
期		一	十	廿	甘	其	其	期	期
		期	期	期	期	期	期	期	期
昨	昨天 zuótiān: hôm qua	日	旷	旷	昨	昨	昨	昨	昨
		昨	昨	昨	昨	昨	昨	昨	昨
晚	晚上 wǎnshang: buổi tối	日	旷	旷	晚	晚	晚	晚	晚
		晚	晚	晚	晚	晚	晚	晚	晚
写	xiě: viết	冖	冖	写	写	写	写	写	写
		写	写	写	写	写	写	写	写

上	shàngwǔ: buổi sáng	丨	卜	上	上	上	上	上	上
		上	上	上	上	上	上	上	上
午		丿	𠂉	𠂉	午	午	午	午	午
		午	午	午	午	午	午	午	午
信	xìn: thư	亻	信	信	信	信	信	信	信
		信	信	信	信	信	信	信	信
电	diànshì: ti-vi, truyền hình	丨	冂	冂	曰	电	电	电	电
		电	电	电	电	电	电	电	电
视		礻	视	视	视	视	视	视	视
		视	视	视	视	视	视	视	视
书	shū: sách	一	弓	书	书	书	书	书	书
		书	书	书	书	书	书	书	书
音	yīnyuè: âm nhạc	立	音	音	音	音	音	音	音
		音	音	音	音	音	音	音	音
乐		一	𠂆	乍	乐	乐	乐	乐	乐
		乐	乐	乐	乐	乐	乐	乐	乐
买	mǎi: mua	一	冖	冖	𠂇	买	买	买	买
		买	买	买	买	买	买	买	买

东	dōngxi: đồ, đồ vật	一	𠂇	车	东	东	东	东	东
		东	东	东	东	东	东	东	东
西		一	丆	丆	丙	西	西	西	西
		西	西	西	西	西	西	西	西
岁	suì: tuổi	山	岁	岁	岁	岁	岁	岁	岁
		岁	岁	岁	岁	岁	岁	岁	岁

Bài 7

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Hựu 又	乃	又	又	bộ Sĩ 士		一	十	士	士
	又	又	又			士	士	士	士
bộ Thủy 氵	丶	氵	氵	bộ Trảo 爫		一	𠂉	爫	爫
	氵	氵	氵			爫	爫	爫	爫
bộ Hòa 禾	一	二	千	禾	禾	禾	禾	禾	禾
	禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾
bộ Hợi 亥	丶	亠	亡	亥	亥	亥	亥	亥	亥
	亥	亥	亥	亥	亥	亥	亥	亥	亥
bộ Cấn 艮	乃	彐	彐	目	目	艮	艮	艮	艮
	艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮

bộ Nhĩ 耳	一	丅	丌	丌	耳	耳	耳	耳	耳
	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳

2. Tập viết các chữ Hán sau :

有	yǒu: có	一	丆	有	有	有	有	有	有
		有	有	有	有	有	有	有	有
结	jiéhūn: kết hôn, lập gia đình	纟	纟	结	结	结	结	结	结
		结	结	结	结	结	结	结	结
婚		女	妒	妒	妒	妒	婚	婚	婚
		婚	婚	婚	婚	婚	婚	婚	婚
了	le: rồi, đã	一	了	了	了	了	了	了	了
		了	了	了	了	了	了	了	了
没	méi: không, chưa	氵	氵	没	没	没	没	没	没
		没	没	没	没	没	没	没	没
孩	háizi: con, trẻ con	子	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩
		孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩
习	学习 xuéxí: học, học tập	丁	习	习	习	习	习	习	习
		习	习	习	习	习	习	习	习

语	英语 Yīngyǔ: tiếng Anh	讠	讠	讠	讠	讠	语	语	语
		语	语	语	语	语	语	语	语
职	zhíyuán: viên chức	耳	职	职	职	职	职	职	职
		职	职	职	职	职	职	职	职
员		口	员	员	员	员	员	员	员
		员	员	员	员	员	员	员	员
爱	爱人 àiren: vợ, chồng	爫	爫	爫	爫	爱	爱	爱	爱
		爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱
银	yínháng: ngân hàng	丿	丿	丿	丿	钅	银	银	银
		银	银	银	银	银	银	银	银
行		彳	彳	彳	行	行	行	行	行
		行	行	行	行	行	行	行	行
汉	汉语 Hànyǔ: tiếng Hán	氵	汉	汉	汉	汉	汉	汉	汉
		汉	汉	汉	汉	汉	汉	汉	汉
课	kè: bài học, giờ học	讠	讠	讠	课	课	课	课	课
		课	课	课	课	课	课	课	课
院	学院 xuéyuàn: học viện	阝	阝	阝	阝	阝	院	院	院
		院	院	院	院	院	院	院	院

Bài 8

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Thập 十	一	十	十	bộ Tiểu 小		丨	丨	丨小	丨小
	十	十	十			丨小	丨小	丨小	丨小
bộ Kỷ 己	一	二	己	bộ Tiểu 小		丨	小	小	小
	己	己	己			小	小	小	小
bộ Hỏa 灬	丶	灬	灬	灬	灬	灬	灬	灬	灬
	灬	灬	灬	灬	灬	灬	灬	灬	灬
bộ Ba 巴	一	二	二	巴	巴	巴	巴	巴	巴
	巴	巴	巴	巴	巴	巴	巴	巴	巴
bộ Thỉ 矢	丿	𠂉	𠂉	午	矢	矢	矢	矢	矢
	矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢
bộ Dương 羊	丶	丷	丷	兰	兰	羊	羊	羊	羊
	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊

Ghi chú: Bộ Tiểu có hai cách viết là 小 và 丨小

2. Tập viết các chữ Hán sau :

现	现在 xiànzài: hiện tại, bây giờ	一	二	干	王	现	现	现	现
		现	现	现	现	现	现	现	现

点	diǎn: giờ	丨	卜	占	点	点	点	点	点
		点	点	点	点	点	点	点	点
分	fēn: phút	丿	八	分	分	分	分	分	分
		分	分	分	分	分	分	分	分
差	chà: kém	羊	差	差	差	差	差	差	差
		差	差	差	差	差	差	差	差
刻	kè: 15 phút, khắc	亥	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻
		刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻
吃	chī: ăn	口	叩	吖	吃	吃	吃	吃	吃
		吃	吃	吃	吃	吃	吃	吃	吃
饭	fàn: cơm	丿	饣	饣	饣	饣	饭	饭	饭
		饭	饭	饭	饭	饭	饭	饭	饭
时	shíhou: khi, lúc	日	时	时	时	时	时	时	时
		时	时	时	时	时	时	时	时
候		亻	亻	亻	亻	候	候	候	候
		候	候	候	候	候	候	候	候
半	bàn: nửa, rưỡi	丷	丷	兰	半	半	半	半	半
		半	半	半	半	半	半	半	半

起	qǐ: dậy, ngủ dậy	十	土	丰	丰	走	走	起	起
		起	起	起	起	起	起	起	起
床	chuáng: giường	丶	亠	广	床	床	床	床	床
		床	床	床	床	床	床	床	床
吧	ba: nhé, nhỉ, nào (*trợ từ ngữ khí*)	口	吧	吗	吧	吧	吗	吗	吗
		吧	吧	吗	吗	吗	吗	吗	吗
食	shítáng: nhà ăn	人	人	食	食	食	食	食	食
		食	食	食	食	食	食	食	食
堂		丷	丷	尚	堂	堂	堂	堂	堂
		堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂
影	电影 diànyǐng: phim, điện ảnh	日	旦	昌	景	影	影	影	影
		影	影	影	影	影	影	影	影
睡	shuìjiào: ngủ	目	盯	盯	盯	睡	睡	睡	睡
		睡	睡	睡	睡	睡	睡	睡	睡
觉		丶	丷	丷	丷	觉	觉	觉	觉
		觉	觉	觉	觉	觉	觉	觉	觉
两	liǎng: hai	一	丆	丙	丙	两	两	两	两
		两	两	两	两	两	两	两	两

长	Cháng chéng: Trường Thành	丿	𠂉	长	长	长	长	长	长
		长	长	长	长	长	长	长	长
城		土	圢	圢	圢	城	城	城	城
		城	城	城	城	城	城	城	城

Bài 9

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Ấp 阝	阝	阝	阝	**bộ Vương** 王		一	二	干	王
	阝	阝	阝			王	王	王	王
bộ Nhị 二	一	二	二	**bộ Khiếm** 欠		丿	勹	夕	欠
	二	二	二			欠	欠	欠	欠
bộ Phương 方	丶	亠	方	**bộ Hộ** 户		丶	亠	户	户
	方	方	方			户	户	户	户
bộ Túc 足	丨	冂	口	口	足	足	足	足	足
	足	足	足	足	足	足	足	足	足
bộ Kỳ 示	一	二	亍	示	示	示	示	示	示
	示	示	示	示	示	示	示	示	示
bộ Mễ 米	丶	丷	丷	半	米	米	米	米	米
	米	米	米	米	米	米	米	米	米

Ghi chú: Bộ Kỳ có hai cách viết là 礻 và 示

2. Tập viết các chữ Hán sau :

多	duōshao: bao nhiêu	夕	多	多	多	多	多	多	多
		多	多	多	多	多	多	多	多
少		小	少	少	少	少	少	少	少
		少	少	少	少	少	少	少	少
住	zhù: ở	亻	亻	住	住	住	住	住	住
		住	住	住	住	住	住	住	住
房	fángjiān: phòng	户	房	房	房	房	房	房	房
		房	房	房	房	房	房	房	房
间		丶	丨	门	间	间	间	间	间
		间	间	间	间	间	间	间	间
欢	huānyíng: hoan nghênh	又	欢	欢	欢	欢	欢	欢	欢
		欢	欢	欢	欢	欢	欢	欢	欢
迎		丶	卩	卩	卩	迎	迎	迎	迎
		迎	迎	迎	迎	迎	迎	迎	迎
玩	wán: chơi	王	王	玩	玩	玩	玩	玩	玩
		玩	玩	玩	玩	玩	玩	玩	玩

常	cháng (cháng): thường thường	丷	宀	尚	常	常	常	常	常
		常	常	常	常	常	常	常	常
楼	lóu: lầu, nhà lầu	木	桦	楼	楼	楼	楼	楼	楼
		楼	楼	楼	楼	楼	楼	楼	楼
知	zhīdao: biết	矢	知	知	知	知	知	知	知
		知	知	知	知	知	知	知	知
道		丷	亠	艹	首	首	首	首	道
		道	道	道	道	道	道	道	道
问	wèn: hỏi	丶	丨	门	问	问	问	问	问
		问	问	问	问	问	问	问	问
对	duì: đúng, đối với	又	对	对	对	对	对	对	对
		对	对	对	对	对	对	对	对
邮	yóujú: bưu điện	丨	冂	日	由	由	邮	邮	邮
		邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮
局		尸	尸	局	局	局	局	局	局
		局	局	局	局	局	局	局	局
路	lù: đường	足	足	跗	跗	路	路	路	路
		路	路	路	路	路	路	路	路

校	学校 xuéxiào: trường học	校	校	校	校	校	校	校	校
票	邮票 yóupiào: tem	票	票	票	票	票	票	票	票
层	céng: tầng	层	层	层	层	层	层	层	层
街	东四大街 DôngsìDà jiē: Đại lộ Đông tứ	街	街	街	街	街	街	街	街
海	上海 Shànghǎi: Thượng Hải	海	海	海	海	海	海	海	海

Bài 10

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Lực 力	力	力	力	bộ Khí 气	气	气	气	气
bộ Tư 厶	厶	厶	厶	bộ Uông 尢	尢	尢	尢	尢
bộ Nhân 人	人	人	人	bộ Văn 文	文	文	文	文

bộ Môn	丶	丨	门	bộ Đầu chữ thanh	一	二	丰	主
门	门	门	门	主	主	主	主	主

2. Tập viết các chữ Hán sau :

旁	pángbiān: bên cạnh	亠	亠	产	旁	旁	旁	旁	旁
		旁	旁	旁	旁	旁	旁	旁	旁
边		力	边	边	边	边	边	边	边
		边	边	边	边	边	边	边	边
怎	怎么 zěnme: như thế nào, tại sao	丿	乍	乍	乍	乍	怎	怎	怎
		怎	怎	怎	怎	怎	怎	怎	怎
走	zǒu: đi	十	土	丰	丰	走	走	走	走
		走	走	走	走	走	走	走	走
就	jiù: thì, bèn, sẽ, liền ...	亠	京	京	就	就	就	就	就
		就	就	就	就	就	就	就	就
往	wàng: về, hướng về	彳	彳	往	往	往	往	往	往
		往	往	往	往	往	往	往	往
前	qián: trước	丷	亠	首	前	前	前	前	前
		前	前	前	前	前	前	前	前

离	lí: cách	亠	亠	文	亥	亥	离	离	离
		离	离	离	离	离	离	离	离
远	yuǎn: xa	二	二	元	远	远	远	远	远
		远	远	远	远	远	远	远	远
地	地方 dìfang: chỗ, nơi, địa phương	土	圴	圴	地	地	地	地	地
		地	地	地	地	地	地	地	地
坐	zuò: ngồi	人	从	坐	坐	坐	坐	坐	坐
		坐	坐	坐	坐	坐	坐	坐	坐
汽	qìchē: xe hơi, ô tô	氵	汽	汽	汽	汽	汽	汽	汽
		汽	汽	汽	汽	汽	汽	汽	汽
车		一	十	车	车	车	车	车	车
		车	车	车	车	车	车	车	车
同	tóngzhì: đồng chí	冂	冂	同	同	同	同	同	同
		同	同	同	同	同	同	同	同
志		士	志	志	志	志	志	志	志
		志	志	志	志	志	志	志	志
近	jìn: gần	斤	近	近	近	近	近	近	近
		近	近	近	近	近	近	近	近

百	百货大楼 BǎihuòDàlóu: Bách hóa Đại lầu	一	丆	百	百	百	百	百	百
		百	百	百	百	百	百	百	百
货		亻	亻	化	货	货	货	货	货
		货	货	货	货	货	货	货	货
府	王府井 Wángfǔ jǐng:Vương Phủ Tỉnh (*tên một đường phố*)	丶	亠	广	疒	府	府	府	府
		府	府	府	府	府	府	府	府
井		一	二	丰	井	井	井	井	井
		井	井	井	井	井	井	井	井

Bài 11

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Thảo 艹	一	十	艹	**bộ Bát** 八		丿	八	八	八
	艹	艹	艹			八	八	八	八
bộ Chủy 匕	丿	匕	匕	**bộ Kệ** 彐		乚	彐	彐	彐
	匕	匕	匕			彐	彐	彐	彐
bộ Ngõa 瓦	一	丆	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦
	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦
bộ Kim 钅	丿	丿	𠂉	𠂉	钅	钅	钅	钅	钅
	钅	钅	钅	钅	钅	钅	钅	钅	钅

bộ Thủy 水	丿	氵	氵	氵	水	水	水	水	水
	水	水	水	水	水	水	水	水	水
bộ Tây 西	一	厂	厂	而	而	西	西	西	西
	西	西	西	西	西	西	西	西	西

Ghi chú: bộ Bát có ba cách viết là 八, 丷 và 八

2. Tập viết các chữ Hán sau :

要	yào: cần, phải	西	要	要	要	要	要	要	要
		要	要	要	要	要	要	要	要
苹	píngguǒ: táo, bom	艹	艹	艹	苹	苹	苹	苹	苹
		苹	苹	苹	苹	苹	苹	苹	苹
果		日	旦	甲	果	果	果	果	果
		果	果	果	果	果	果	果	果
钱	qián: tiền	钅	钅	钅	钱	钱	钱	钱	钱
		钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱
斤	jīn: cân	一	厂	厂	斤	斤	斤	斤	斤
		斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤
块	kuài: đồng (tiền)	土	圢	圢	块	块	块	块	块
		块	块	块	块	块	块	块	块

元	yuán: đồng (tiền)	二	亍	元	元	元	元	元	元
		元	元	元	元	元	元	元	元
毛	máo: hào (tiền)	一	二	三	毛	毛	毛	毛	毛
		毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛
角	jiǎo: hào(tiền)	𠂉	角	角	角	角	角	角	角
		角	角	角	角	角	角	角	角
还	hái: còn, vẫn	一	丆	不	不	还	还	还	还
		还	还	还	还	还	还	还	还
别	别的 biéde: cái khác, thứ khác	口	另	别	别	别	别	别	别
		别	别	别	别	别	别	别	别
桔	桔子 júzi: quýt	木	杍	桔	桔	桔	桔	桔	桔
		桔	桔	桔	桔	桔	桔	桔	桔
尝	cháng: nếm, thử	冂	冋	尝	尝	尝	尝	尝	尝
		尝	尝	尝	尝	尝	尝	尝	尝
售	售货员 shòuhuò yuán: người bán hàng	隹	售	售	售	售	售	售	售
		售	售	售	售	售	售	售	售
种	zhǒng: loại	禾	和	种	种	种	种	种	种
		种	种	种	种	种	种	种	种

便	piányi: rẻ	亻	仁	佰	便	便	便	便	便
		便	便	便	便	便	便	便	便
宜		宀	宜	宜	宜	宜	宜	宜	宜
		宜	宜	宜	宜	宜	宜	宜	宜
录	录音 lùyīn: băng ghi âm, ghi âm	彐	录	录	录	录	录	录	录
		录	录	录	录	录	录	录	录
喝	hē: uống	口	吅	吗	喝	喝	喝	喝	喝
		喝	喝	喝	喝	喝	喝	喝	喝
瓶	píng: bình, chai	丷	兰	并	并	瓶	并瓦	瓶	并瓦
		瓶	并瓦	并瓦	并瓦	并瓦	并瓦	并瓦	并瓦

Bài 12

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Băng 冫	丶	冫	冫	**bộ Tiết** 卩		丁	卩	卩	卩
	冫	冫	冫			卩	卩	卩	卩
bộ Đao 刂	丨	刂		**bộ Dặc** 弋		一	七	弋	弋
						弋	弋	弋	弋
bộ Ngưu 牛	丿	𠂉	𠂉	牛	牛	牛	牛	牛	牛
	牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛

bộ Đậu 豆	一	丆	丆	丆	丆	丆	豆	豆	豆
	豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆	豆
bộ Huyệt 穴	丶	宀	宀	宀	穴	穴	穴	穴	穴
	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴
bộ Dương 羊	丶	丷	兰	兰	兰	羊	羊	羊	羊
	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊

2. Tập viết các chữ Hán sau :

冷	lěng: lạnh	冫	冫	冫	冷	冷	冷	冷	冷
		冷	冷	冷	冷	冷	冷	冷	冷
想	xiǎng: muốn, định, nghĩ, nhớ	木	相	想	想	想	想	想	想
		想	想	想	想	想	想	想	想
件	jiàn: chiếc, cái (*lượng từ*)	亻	件	件	件	件	件	件	件
		件	件	件	件	件	件	件	件
样	怎么样 zěnme yàng: như thế nào	木	样	样	样	样	样	样	样
		样	样	样	样	样	样	样	样
试	shì: thi, thử	讠	讠	讠	试	试	试	试	试
		试	试	试	试	试	试	试	试

可	kěyǐ: có thể	一	丆	可	可	可	可	可	可
		可	可	可	可	可	可	可	可
以		丿	丿	以	以	以	以	以	以
		以	以	以	以	以	以	以	以
极	极了 jíle: vô cùng, lắm,	木	朴	极	极	极	极	极	极
		极	极	极	极	极	极	极	极
短	duǎn: ngắn	矢	短	短	短	短	短	短	短
		短	短	短	短	短	短	短	短
练	练习 liànxí: bài tập, tập, luyện tập	纟	纟	纟	练	练	练	练	练
		练	练	练	练	练	练	练	练
穿	chuān: mặc, mang	穴	穴	穴	穿	穿	穿	穿	穿
		穿	穿	穿	穿	穿	穿	穿	穿
衣	yīfu: quần áo,áo	丶	亠	亠	衣	衣	衣	衣	衣
		衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣
服		月	肌	服	服	服	服	服	服
		服	服	服	服	服	服	服	服
词	生词 shēngcí: từ mới	讠	讠	讠	词	词	词	词	词
		词	词	词	词	词	词	词	词

Bài 13

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Bốc 卜(卜)	丨	卜	卜	bộ Thủ 扌	一	扌	扌	扌
	丨	卜	卜		扌	扌	扌	扌
bộ Nhân 儿	丿	儿		bộ Xa 车	一	𠂇	𠂇	车
					车	车	车	车
bộ Vi 口	丨	冂	口	bộ Qua 戈	一	七	戈	戈
	口	口	口		戈	戈	戈	戈

Ghi chú: 1/ Bộ Nhân có bốn cách viết là 亻 人 入 儿

2/ Bộ Xa nếu viết bên trái thứ tự viết có thay đổi: nét cuối là nét hất viết sau nét sổ (车)

2. Tập viết các chữ Hán sau :

到	dào: đến	一	𠄌	至	到	到	到	到	到
		到	到	到	到	到	到	到	到
站	zhàn: 1/ bến, ga, trạm 2/ đứng	立	立	站	站	站	站	站	站
		站	站	站	站	站	站	站	站
换	huàn: thay, đổi	扌	扩	扩	扩	换	换	换	换
		换	换	换	换	换	换	换	换
会	huì: biết, sẽ	人	亼	会	会	会	会	会	会
		会	会	会	会	会	会	会	会

说	shuō: nói	讠	讠	讠	说	说	说	说	说
		说	说	说	说	说	说	说	说
给	gěi: cho	纟	纟	纟	给	给	给	给	给
		给	给	给	给	给	给	给	给
找	zhǎo: tìm, thối (*tiền*)	扌	找	找	找	找	找	找	找
		找	找	找	找	找	找	找	找
懂	dǒng: hiểu	忄	忄	忄	忄	懂	懂	懂	懂
		懂	懂	懂	懂	懂	懂	懂	懂
本	本子 běnzi: tập, vở	木	本	本	本	本	本	本	本
		本	本	本	本	本	本	本	本
安	天安门 Tiān'ān mén: Thiên An Môn	宀	安	安	安	安	安	安	安
		安	安	安	安	安	安	安	安
平	平安里 Píng'ānlǐ: Bình An Lý	一	冂	亚	平	平	平	平	平
		平	平	平	平	平	平	平	平
里		日	旦	甲	里	里	里	里	里
		里	里	里	里	里	里	里	里
法	法国 Fǎguó: nước Pháp	氵	汁	法	法	法	法	法	法
		法	法	法	法	法	法	法	

Bài 14

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Phương 匚	一	匚	匚	bộ Thực 饣		丿	饣	饣	饣
	匚	匚	匚	饣		饣	饣	饣	饣
bộ Thạch 石	一	丆	丆	石	石	石	石	石	石
	石	石	石	石	石	石	石	石	石
bộ Trúc 竹	丿	丿	丿	竹	竹	竹	竹	竹	竹
	竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹	竹
bộ Dương 羊	丶	丷	兴	兴	羊	羊	羊	羊	羊
	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊
Đầu chữ quyển 关	丶	丷	兴	兴	关	关	关	关	关
	关	关	关	关	关	关	关	关	关

Ghi chú: 1/ Bộ Dương có ba cách viết là 羊 羊 羊
2/ Bộ Phương 匚 và 方 là hai bộ khác nhau

2. Tập viết các chữ Hán sau :

能	néng: có thể	厶	肖	能	能	能	能	能	能
		能	能	能	能	能	能	能	能

带	dài: đem, mang, dẫn	一	十	艹	艹	艹	带	带	带
		带	带	带	带	带	带	带	带
数	shù: con số shǔ: đếm	米	娄	数					
快	kuài: nhanh	忄	忄	忄	快	快			
营	营业员 yíngyè yuán: nhân viên bán hàng	艹	艹	营	营				
业		丨	丨	丨	业	业			
外	wàihuì quàn: phiếu đổi ngoại tệ	夕	外						
汇		氵	汇						
券		关	券						
花	huā: tiêu, xài	艹	艹	花					

百	bǎi: trăm	一	丆	百					
码	号码 hàomǎ: số, mã số	石	码						
念	niàn: đọc	人	亼	今	念				
等	děng: đợi	竹	笁	等					

Bài 15

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Đao 刀	丿	刀		bộ Thủ 手	一	二	三	手
bộ Phụ 阝	阝	阝		bộ Thủ 手	一	二	三	手
bộ Đầu chữ dũng 冖	冖	冖		bộ Ngưu 牛	丿	𠂉	牛	牛
bộ Ất 乙	乙							

bộ Dụng 用	丿	冂	冂	月	用				

Ghi chú:

1/ Bộ Đao có ba cách viết là 刀 , 刂 và 勹

2/ Bộ Thủ có ba cách viết là 手 , 扌 và 扌

3/ Bộ Phụ 阝 viết bên trái chữ, bộ Ấp 阝 viết bên phải chữ, còn có thể gọi gộp là bộ Liễu leo

4/ Bộ Ất viết 1 nét, có các cách viết là 乙 乚 ㇇ 乚 ㇇ 乙

2. Tập viết các chữ Hán sau :

纪	纪念 jìniàn: kỷ niệm	纟	纪						
新	xīn: mới	立	亲	新					
出	chū: ra, phát hành, xuất bản	凵	凵	屮	出	出			
帮	bāng: giúp	一	二	三	丰	邦	帮		
挑	tiāo: chọn, lựa	扌	扌	扌	扌	挑	挑	挑	
套	tào: bộ	大	大	大	大	大	大	套	

打	dǎ: đánh, gọi (*điện thoại*)	扌	打						
际	国际 guójì: quốc tế	阝	际						
接	jiē: đón, nhận, nối	扌	控	接					
通	tōng: thông, nối liền	冂	甬	通					
先	xiān: trước	生	先						
交	jiāo: nộp, đưa, giao	亠	六	亦	交				
照	zhàoxiàng jī: máy chụp hình	日	昭	昭	照				
相		木	相						
机		木	机						

拿	ná: cầm, lấy	人	人	合	拿				
寄	jì: gửi	宀	宄	宏	寄	寄			

18

Bài 16

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Hiên 广	丶	亠	广	**bộ Hỏa** 火		丶	丷	少	火
bộ Kệ 彐	乁	彐	彐	**bộ Nguyệt** 夕		丿	夕	夕	夕
bộ Khuyển 犬	一	大	大	**bộ Điểu** 鸟		丶	勹	勹	鸟
			犬						鸟
bộ Phi 非	丨	丨	丨	丨	丨	非	非	非	
bộ Dậu 酉	一	厂	厂	丙	丙	酉	酉		
					丿				

Ghi chú: 1/ Bộ Hỏa có hai cách viết là 火 và 灬
2/ Bộ Nguyệt có hai cách viết là 月 và 夕

2. Tập viết các chữ Hán sau :

剧	京剧 jīngjù: Kinh kịch	尸	尸	居	剧				
演	yǎn: diễn	氵	沪	沪	浐	浐	演	演	演
后	以后 yǐhòu: sau khi, về sau	一	厂	厂	后				
告	gàosu: bảo, nói cho biết	生	告						
诉		讠	诉	诉					
烤	kǎoyā: vịt quay	火	烤	烤	烤				
鸭		日	甲	鸭					
行	xíng: được	彳	彳	行					

应	yīnggāi: nên, cần, phải	广	广	应	应	应			
该		讠	该						
意	有意思 yǒuyìsi: có ý nghĩa, hay, thú vị	立	音	意					
思		田	思						
当	[illegible]ān grán: [illegible]ương nhiên	丷	当						
然		夕	然	然					
菜	名菜 míngcài: món ăn nổi tiếng	艹	苹	菜					
事	shì: việc	一	亠	亨	事				
茶	chá: trà	艹	艾	艾	茶				

酒	jiǔ: rượu	氵	酒						
收	shōu: thâu, nhận	丿	丩	丩	丩	收	收		
典	词典 cídiǎn: từ điển	丨	冂	冂	冂	曲	曲	典	
咖	kāfēi: cà phê	口	叻	咖					
啡		口	啡						
杂	zájì: xiếc, tạp kỹ	丿	九	杂					
技		扌	扌	技					
民	人民 rénmín: nhân dân	乁	乁	尸	尸	民			
场	剧场 jùchǎng: nhà hát	土	圴	场	场				

Bài 17

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Bao 勹	丿	勹		bộ Tường 爿	丨	丬	爿	
bộ Khuyển 犭	丿	犭	犭	bộ Ngưu 牛	丿	𠂉	牛	牛
bộ Xuyên 川	丿	川	川	bộ Tri 夂	丿	夕	夂	
bộ Văn 攵	丿	𠂉	攵	攵				
bộ Chu 舟	丿	𠂉	凡	舟	舟	舟		
bộ Vô 毋	乚	母	母	母	母			

Ghi chú: 1/ Bộ Khuyển có hai cách viết 犬 và 犭
2/ Bộ Ngưu có ba cách viết 牛, 牜 và 牛
3/ Bộ Văn có hai cách viết là 文 và 攵

2. Tập viết các chữ Hán sau :

划	huá: bơi, chèo (*thuyền*)	戈	划						

船	chuán: thuyền	舟	舟	船					
啊	a: (*thán từ, trợ từ ngữ khí*)	口	叩	叩	叩	啊	啊		
跟	gēn: cùng, với	足	跟						
动	动物园 dòngwù yuán: sở thú, vườn thú	二	云	动					
园		冂	冂	园	园				
熊	xióngmāo: gấu mèo	厶	㠯	能	能	熊			
猫		犭	犭	猫					
考	考试 kǎoshì: thi	耂	耂	考					
骑	qí: cưỡi, đi (*xe đạp*)	马	马	骑					

自	自行车 zìxíngchè: xe đạp	丿	丿	冂	冂	自	自		
条	tiáo: (*lượng từ*) con (*đường*)	夂	条						
最	zuì: nhất	冒	冒	最					

Bài 18

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Cấn 艮	乁	乁	乁	艮	艮				
bộ Mậu 戊	一	厂	戊	戊	戊				

Ghi chú: Bộ Cấn có hai cách viết là 艮 và 艮

2. Tập viết các chữ Hán sau :

从	cóng: từ	人	从						
概	大概 dàgài: khoảng, đại khái	木	概	概	概	概			

辛	xīnkǔ: vất vả, cực khổ	立	辛						
苦		艹	苦	苦					
服	服务员 fúwùyuán: nhân viên phục vụ	月	肍	服					
务		夂	务						
为	为什么 wèishén me: tại sao, vì sao	丶	丿	为	为				
感	感谢 gǎnxiè: cám ơn	厂	厂	后	咸	咸	感		
贸	màoyì: thương mại, mậu dịch	一	𠂉	𠂉	卻	贸			
易		日	易	易	易				
司	公司 gōngsī: công ty	丁	司	司					

开	kāi:lái (*xe*), (*xe*) chạy, mở (*cửa*)	二	于	开					
毕	毕业 bìyè: tốt nghiệp	一	上	比	毕				
啤	啤酒 píjiǔ: bia	口	口′	叩′	叩	咱	咱	啤	啤
租	出租汽车 chūzū qìchē: xe tắc xi	禾	租						

Bài 19

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Mao 毛	一	二	三	毛					
bộ Võng 罒	丨	冂	冃	罒	罒				
bộ Hiệt 页	一	丆	丆	丙	页	页			
bộ Vũ 羽	丁	习	习	羽	羽	羽			

bộ Biện 乘	一	丆	丆	丘	平	乎	乘		

Ghi chú: Bộ Vũ 羽 và 雨 là hai bộ khác nhau .

2. Tập viết các chữ Hán sau :

客	客气 kèqi: khách sáo, khách khí	宀	宴	客					
第	dì: thứ	竹	笃	第	第				
次	cì: lần	冫	次						
经	jīnglǐ: giám đốc	纟	经	经	经				
理		王	理	理	理	理			
翻	fānyì: phiên dịch, dịch	釆	番	翻					
译		讠	译	译	译				

顺	shùnlì: thuận lợi	川	顺						
利		禾	利						
送	sòng: đưa, tiễn, tặng	丷	兰	关	关	送			
麻	máfan: phiền, phiền phức, làm phiền	广	庐	麻					
烦		火	烦						
真	zhēn: thật, quả là	十	亢	直	直	真			
热	rè: nóng	扌	扎	执	执	热			
钟	zhōng: đồng hồ	钅	钟	钟					
慢	màn: chậm	忄	怛	慢	慢				

笔	bǐ: viết, bút	竹	笔						
句	jù:	勹	句						

Bài 20

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Dẫn 廴	乃	廴		bộ Hào 乂		丿	乂		
bộ Đầu chữ hữu 亠	一	亠		bộ Tỵ 巳		乛	己	巳	
bộ Duật 聿	乛	二	三	三	三	聿			
bộ Thiệt 舌	一	二	千	千	舌	舌			
bộ Ngư 魚	丿	勹	勹	角	角	角	魚	魚	

2. Tập viết các chữ Hán sau :

得	de: (*trợ từ kết cấu*)	彳	彳	彳	得				
愉	愉快 yúkuài: vui vẻ	忄	忄	忄	愉	愉			
喜	喜欢 xǐhuan: thích	十	吉	壹	壹	喜			
杯	干杯 gānbēi: cạn ly	木	木	杯	杯	杯			
象	xiàng: giống	冖	冖	冖	冖	冖	冖	冖	冖
饺	饺子 jiǎozi: bánh cảo, sủi cảo	饣	饣	饣	饺				
饱	bǎo: no	饣	饣	饱					
活	生活 shēnghuó: sống, cuộc sống	氵	活						
错	不错 búcuò: không sai, không tồi, tốt	钅	钅	钅	钅	错			

民	rénmín: nhân dân	一	二	尸	尸	民			
健	jiànkāng: mạnh khỏe	亻	律	健					
康		广	庠	庚	庚	康	康	康	
洗	xǐ: rửa, giặt	氵	洗	洗					
净	干净 gānjìng: sạch sẽ	氵	冫	冶	净				
片	照片 zhàopiàn: hình, ảnh (chụp)	丿	丿	片	片				
辆	liàng: (lượng từ) chiếc (xe)	车	车	车	车	辆	辆		

Bài 21

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Sam 彡	丿	彡	彡	**bộ Chỉ** 止	丨	卜	止	止

bộ Sơ 疋	一	丅	下	疒	疋				
bộ Mịch 糸	𠂉	幺	幺	糸	糸	糸			

Ghi chú: Bộ Mịch có hai cách viết là 幺 và 糸

2. Tập viết các chữ Hán sau :

喂	wèi: alô, này	口	吔	吔	喂	喂	喂		
转	转告 zhuǎngào: chuyển lời, nhắn lại	车	车	车	转	转			
系	xì: khoa	一	系						
刚	gāngcái: lúc nãy, vừa rồi	冂	冈	刚					
才		一	十	才					
助	帮助 bāngzhù: giúp đỡ	且	助						

圣	Shèngdàn jié: lễ Giáng sinh, lễ Noel	又	圣						
诞		讠	讠	讠丁	讠下	讠正	诞		
节		艹	节						
参	cānjiā: tham gia	厶	矣	参					
加		力	加						
知	通知 tōngzhī: thông báo	矢	知						
跳	tiàowǔ: khiêu vũ, múa	足	跳	跳	跳	跳	跳	跳	
舞		𠂉	𠂉	無	無	舞	舞	舞	舞
报	bào: báo	扌	扌	报					

正	正在 zhèngzài: đang	一	正						
唱	chàng: hát	口	咣	唱					
歌	gē: bài hát	一	可	可	哥	歌			
观	参观 cānguān: tham quan	又	观						
红	李红 LǐHóng: Lý Hồng (tên người)	纟	红						

Bài 22

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Khảm 凵	凵	凵		**bộ Trập** 廾	一	十	廾	廾

2. Tập viết các chữ Hán sau :

巧	qiǎo: vừa vặn, đúng lúc	工	工	巧					

约	约会 yuēhuì: cuộc hẹn, hẹn	纟	约	约					
空	空儿 kòngr: lúc rảnh, chỗ trống	穴	空						
面	见面 jiànmiàn: gặp mặt	一	丆	丆	而	面	面		
哎	āiyā: ái chà, ôi chao	口	吔	哎					
呀		口	吖	吖	呀	呀			
复	复习 fùxí: ôn tập	丿	广	㐭	复				
画	huàzhǎn: triển lãm tranh	一	丆	画					
展		尸	屁	展	展	展			
陪	péi: đưa đi, đi cùng	阝	陉	陪					

封	fēng: (*lượng từ*) bức, lá (*thư*)	土	圭	封					
男	nán: nam	田	男						

Bài 23

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Củng 廾	一	十	廾	**bộ Y** 衣	丶	亠	衣	衣
								衣

2. Tập viết các chữ Hán sau :

让	ràng: bảo, nhường, để, để cho	讠	计	让					
久	jiǔ: lâu	丿	夕	久					
坏	huài: hư, hỏng, xấu	土	圩	圩	坏	坏			
修	xiū: sửa	亻	亻	攸	修				

抱	bàoqiàn: có lỗi	扌	扐	抱					
歉		冫	亠	兼	兼	兼	兼	歉	
还	huán: trả	一	厂	不	不	还			
原	yuánliàng: tha thứ, bỏ quá	厂	厄	原					
谅		讠	讠	谅	谅				
借	jiè: mượn	亻	昔	借					
支	zhī: (*lượng từ*) cây (*viết*)	十	支						
弄	nòng: làm	王	弄						
脏	zāng: dơ, bẩn	月	肮	脏					

Bài 24

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Tiết 阝	阝	阝		bộ Kệ 彐		彐	彐	彐	
bộ Thỉ 豕	一	丆	丆	豕	豕	豕	豕		

Ghi chú: 1/ Bộ Tiết có hai cách viết là 阝 và 阝
2/ Bộ Kệ có bốn cách viết là 彐 彐 彐 彐

2. Tập viết các chữ Hán sau :

糟	zāogāo: tệ hại, hỏng bét	米	米	粗	糟	糟	糟		
糕		米	糕	糕					
惜	可惜 kěxī: đáng tiếc	忄	忄	惜					
急	jí: gấp, khẩn	𠂉	急	急					
马	马上 mǎshang: ngay lập tức	一	马	马					

遗	yíhàn: đáng tiếc	口	中	虫	贵	遗			
憾		忄	忄	忄	忄	怛	憾	憾	憾
									憾
胶	胶卷儿 jiāojuǎnr: cuộn phim (*chụp hình*)	月	肙	肙	胶				
卷		关	卷						
漂	piàoliang: đẹp	氵	氵	漂					
亮		亠	亡	亮	亮				
容	róngyì: dễ	宀	宂	容					
易		日	易	易	易				
难	nán: khó	又	难						

检	jiǎnchá: kiểm tra	木	朴	检	检	检	检	检	
查		木	查	查					
答	回答 huídá: trả lời	竹	答	答	答				
题	问题 wèntí: câu hỏi, vấn đề	日	是	题					
丢	diū: mất	一	丢	丢					
黄	huáng: vàng	艹	艹	艹	苦	苦	黄	黄	黄

Bài 25

1. Tập viết bộ thủ sau :

bộ Hô 虍	丨	卜	卢	卢	卢	虍			

2. Tập viết các chữ Hán sau :

更	gèng: càng	一	百	更	更				

布	bùzhì: bố trí, xếp đặt	𠂇	布						
置		罒	罒	罒	置	置			
手	shǒu: tay	一	二	三	手				
虎	马虎 mǎhu: cẩu thả, qua loa	虍	虎						
桌	桌子 zhuōzi: cái bàn	卜	卓	桌					
放	fàng: để, đặt	方	放						
柜	衣柜 yīguì: tủ quần áo	木	木匚	木匚	木匚	柜			
便	方便 fāngbiàn: tiện lợi, thuận tiện	亻	佰	便	便				
嘛	ma: (*trợ từ ngữ khí*)	口	吖	嘛	嘛				

颜	yánsè: màu sắc	亠	亠	产	彦	颜			
色		勹	色						
些	xiē: những, vài, số	止	此	些					
铅	铅笔 qiānbǐ: bút chì	钅	钅	铅					
公	公园 gōngyuán: công viên	八	公						

Bài 26

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Mãnh 皿	丨	冂	冂	皿	皿				
bộ Sơ 疋	一	丅	下	疋	疋				
bộ Trùng 虫	丨	冂	口	中	虫	虫			

Ghi chú: Bộ Sơ có ba cách viết là 疋 , 正 và 疋

2. Tập viết các chữ Hán sau :

成	chéngjī: thành tích	一	厂	万	成	成	成		
绩		纟	绩	绩					
全	quán: toàn, cả	人	全						
班	bān: lớp	王	玉	班	班				
祝	zhùhè: chúc mừng	礻	祝	祝					
贺		力	加	贺					
猜	cāi: đoán	犭	猜	猜					
着	zháo: được	羊	着						

盒	盒子 hézi: cái hộp	人	亼	合	盒				
礼	礼物 lǐwù: quà, quà tặng	礻	礼						
蛋	蛋糕 dàngāo: bánh trứng, bánh bông lan	疋	蛋						
狗	gǒu: (*con*) chó	犭	犬	狗					
幸	xìngfú: hạnh phúc	土	夫	圭	幸				
福		礻	礻	祀	福				
窗	窗户 chuānghu: cửa sổ	穴	穴	穿	窗	窗			

Bài 27

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Viết	丨	冂	冃	曰	bộ Băng	丶	丷	
曰					冫			

bộ Vô 毋	乚	口	母	毋					
bộ Do 由	丨	冂	冃	由	由				
bộ Nạch 疒	丶	亠	广	疒	疒				

Ghi chú: 1/ Bộ Vô có ba cách viết là 毋, 母 và 毋
2/ Bộ Băng có hai cách viết là 冫 và 氵

2. Tập viết các chữ Hán sau :

咳	késou: ho	口	咳						
嗽		口	吖	呵	呻	呻	呻	嗽	
抽	chōu: hút, rút	扌	抽						
烟	yān: thuốc lá, khói	火	灬	烟	烟				
医	医院 yīyuàn: bệnh viện	一	矢	医					

故	事故 shìgù: sự cố	十	古	故					
注	注意 zhùyì: chú ý	氵	氵	注					
舒	舒服 shūfu: dễ chịu	人	舍	舒	舒	舒			
惯	习惯 xíguàn: thói quen, tập quán	忄	惯	惯					
药	yào: thuốc	艹	药	药	药				
术	技术 jìshù: kỹ thuật	木	术						
头	tóu: đầu	丶	头						
疼	téng: đau	疒	疼	疼					
冒	感冒 gǎnmào: cảm, bệnh cảm	冃	冒						

病	bìng: bệnh	疒	疒	疒	病				
每	měi: mỗi	丿	𠂉	仁	每	每	每	每	

Bài 28

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Thủy 水	亅	氵	氵	水	bộ Trập 廿		一	十	廿
									廿
bộ Đầu chữ xuân 夫	一	二	三	夫	夫				
bộ Cốt 骨	丨	冂	冂	冂	冂	冂	骨	骨	
bộ Cữu 臼	丿	𠂆	𠂆	𠂆	臼	臼			

Ghi chú: Bộ Trập có hai cách viết là 廾 và 廿

2. Tập viết các chữ Hán sau :

比	bǐ: so với, hơn, đấu	一	𠂉	比					

气	qìwēn: nhiệt độ	丿	𠂉	𠂉	气				
温		氵	氵	温					
度	dù: độ	广	庐	度					
雨	yǔ: mưa	一	冂	而	雨	雨			
预	预报 yùbào: dự báo, báo trước	𠂇	𠂇	马	予	预			
风	fēng: gió	几	风						
冬	冬天 dōngtiān: mùa đông	夂	冬						
雪	xuě: tuyết	雨	雪						
夏	夏天 xiàtiān: mùa hè, mùa hạ	一	𠂇	百	夏				

滑	huábīng: trượt băng	氵	滑						
冰		冫	冰						
暖	暖和 nuǎnhuo: ấm áp	日	旽	旽	暖	暖			
旧	jiù: cũ	丨	旧						
瘦	shòu: ốm, gầy	疒	痖	痖	瘦				
胖	pàng: mập, béo	月	肖	胖	胖				
秋	秋天 qiūtiān: mùa thu	禾	秋						
春	春天 chūntiān: mùa xuân	夫	春						
刮	guā: (*gió*) thổi	舌	刮						

Bài 29

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Trảo 爪	一	厂	爪	爪					

Ghi chú: Bộ Trảo có hai cách viết là 爫 và 爪

2. Tập viết các chữ Hán sau :

运	运动 yùndòng: thể thao, vận động	二	云	运					
爬	pá: leo, trèo, bò	爪	爬						
游	yóuyǒng: bơi, bơi lội	氵	氵	氵	氵	游			
泳		氵	氵	氵	氵	泳	泳		
赛	比赛 bǐsài: thi đấu	宀	宀	宀	宀	寒	赛		
队	duì: đội, hàng	阝	队						

篮	lánqiú: bóng rổ	竹	竹	竹	竹	竹	竹	篮	
球		王	王	玗	玗	玗	球	球	球
排	排球 páiqiú: bóng chuyền	扌	排						
散	sànbù: đi dạo	廾	昔	散					
步		止	屮	屮	步				
跑	跑步 pǎobù: chạy bộ	足	趵	跑					
网	网球 wǎngqiú: quần vợt	冂	冈	网					
躺	tǎng: nằm	身	躬	躺	躺				
假	放假 fàngjià: nghỉ, nghỉ phép	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	假

旅	旅行 lǚxíng: đi du lịch	方	方	方	方	旅	旅	旅	
拳	太极拳 Tàijíquán: Thái Cực quyền	关	拳						
钥	钥匙 yàoshi: chìa khoá	钅	钥						
匙		匕	是	匙					

Bài 30

2. Tập viết các chữ Hán sau :

发	发音 fāyīn: phát âm	一	𠂇	𠂇	发	发			
亲	父亲 fùqīn: cha, phụ thân	立	亲						
除	除了...以外 chúle ... yǐwài: ngoài... ra	阝	阝	阝	阝	阝	除		
谈	tán: nói chuyện	讠	讠	谈					

清	qīngchu: rõ ràng	氵	氵	清					
楚		木	林	楚					
提	提高 tígāo: nâng cao	扌	扌	提					
拾	收拾 shōushi: thu dọn	扌	扌	扌	拾				
导	导游 dǎoyóu: hướng dẫn viên du lịch	巳	导						
普	普通话 pǔtōnghuà: tiếng phổ thông	丷	亠	艹	艹	普	普	普	
包	包子 bāozi: bánh bao	勹	包						
表	手表 shǒubiǎo: đồng hồ đeo tay	丰	丰	表	表	表			
箱	冰箱 bīngxiāng: tủ lạnh	竹	笇	箱					

记	jì: ghi, nhớ	讠	记						
州	广州 Guǎngzhōu: Quảng châu	丶	丿	小	州	州	州		
香	Xiānggǎng: Hương Cảng, Hồng Kông	禾	香						
港		氵	洪	洪	港				

Bài 31

1. Tập viết bộ thủ sau :

bộ Diệc 亦	丶	亠	亠	亦	亦	亦			

Ghi chú: Bộ Diệc có hai cách viết là 亦 và 亦

2. Tập viết các chữ Hán sau :

及	来得及 láidejí:kịp, đến kịp	丿	乃	及					
览	游览 yóulǎn: du ngoạn, đi tham quan	丨	卩	卩	卩	卩	览		

胜	名胜古迹 míngshèng gǔjì: danh lam thắng cảnh	月	胜						
古		十	古						
迹		亦	迹						
景	风景 fēngjǐng: phong cảnh	日	旦	昌	景				
计	计划 jìhuà: kế hoạch	讠	计						
办	bàn: làm	力	办	办					
闹	热闹 rènao: náo nhiệt, nhộn nhịp	门	闩	闹					
各	gè: các	夂	各						
市	城市 chéngshì: thành phố	亠	市						

馆	展览馆 zhǎnlǎn guǎn: nhà triển lãm	饣	饣	饣	饣	饣	馆	馆	
续	手续 shǒuxù: thủ tục	纟	纟	纟	纟	续			
圆	圆珠笔 yuánzhūbǐ: viết bíc, bút bi	冂	冂	圆	圆				
珠		王	王	玉	玗	珠	珠		
桂	桂林 Guìlín: Quế Lâm	木	杜	桂					
南	南京路 Nánjīnglù: đường Nam Kinh	十	冂	冂	冂	南			
豫	豫园 Yùyuán: Dự viên	予	予	予	予	豫	豫	豫	豫
							豫	豫	豫

Bài 32

Tập viết các chữ Hán sau :

厅	大厅 dàtīng: phòng lớn, đại sảnh	厂	厅						

卖	mài: bán	十	十	十	卖				
忘	wàng: quên	亠	亡	忘					
硬	yìngwò: giường cứng (*trên tàu*)	石	石	硜	硬	硬			
卧		一	丅	丅	丅	臣	卧		
软	软卧 ruǎnwò: giường mềm (*trên tàu*)	车	软						
护	护照 hùzhào: hộ chiếu	扌	护						
挂	guà: treo, mắc	扌	扩	挂					
停	tíng: dừng, ngừng, đậu	亻	仃	佇	停	停			
图	图书馆 túshūguǎn: thư viện	丨	冂	冈	图	图			

讨	tǎolùn: thảo luận	讠	讨						
论		讠	讠	论					
尼	Nínà: Nina (*tên người*)	尸	尼						
娜		女	奶	妈	妈	娜	娜		

Bài 33

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Thực 食	人	人	今	今	食	食	食	食	

Ghi chú: Bộ Thực có hai cách viết là 饣 và 食

2. Tập viết các chữ Hán sau :

死	sǐ: chết	一	厂	歹	歹	死			
满	mǎn: đầy	氵	氵	氵	满	满	满		

终	zhōngyú: rốt cuộc, cuối cùng	纟	纩	终					
于		二	于						
位	wèi: vị (*lượng từ*)	亻	位						
客	客人 kèren: khách	宀	宊	客					
澡	洗澡 xǐzǎo: tắm	氵	沪	沪	淞	澡			
饿	è: đói	饣	饿						
衬	chènshān: áo sơ-mi	衤	衬						
衫		衤	衫						
椅	椅子 yǐzi: ghế dựa	木	杚	杚	桔	椅			

裙	裙子 qúnzi: váy	衤	衤尹	衤尹	裙				
裤	裤子 kùzi: quần	衤	衤广	裤					
渴	kě: khát	氵	氵曷	氵曷	渴	渴			
餐	餐厅 cāntīng: phòng ăn	卜	歹	歹又	餐				

Bài 34

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Yêu 幺	乙	幺	幺	bộ Thù 殳		丿	几	殳	殳
bộ Giác 角	丿	𠂉	𠂉	角	角	角	角		

2. Tập viết các chữ Hán sau :

始	开始 kāishǐ: bắt đầu	女	妈	始					

把	bǎ: (*giới từ*)	扌	把						
嘴	zuǐ: miệng	口	吡	咀	嘴				
摔	shuāi: ngã	扌	拽	摔	摔	摔	摔		
倒	dǎo: ngã, đổ	亻	仁	仁	倒	倒			
嗓	嗓子 sǎngzi: cổ họng, giọng	口	吖	吖	嗓	嗓			
烧	发烧 fāshāo: sốt	火	灬	灬	烧	烧	烧	烧	
针	打针 dǎzhēn: chích (*thuốc*), tiêm (*thuốc*)	钅	针						
受	shòu: nhận, bị, chịu	冖	爫	受					
伤	shāng: vết thương	亻	亻	亻	伤				

情	qíng kuàng: tình hình	忄	忄青	情					
况		冫	冫口	况					
重	zhòng: nặng, nghiêm trọng	一	二	亘	亘	重	重		
铅	铅笔 qiānbǐ: viết chì	钅	钅几	铅					
锁	suǒ: khóa, cái khóa	钅	钅屮	锁					
灯	dēng: đèn	火	灯						
锻	duànliàn: rèn luyện	钅	钅	钅	钅	钅	锻		
炼		火	火	炼	炼	炼	炼		
关	guān: đóng, tắt	丷	兰	关	关				

Bài 35

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Phẫu 缶	丿	𠂉	𠂉	午	缶	缶			
bộ Đầu chữ tài 戈	一	十	土	戈	戈	戈			

2. Tập viết các chữ Hán sau :

部	小卖部 xiǎomài bù: căng tin	立	音	部					
罐	罐头 guàntou: đồ hộp	缶	缶	罐	罐	罐			
眼	yǎnjìng: mắt kiếng, kính (*đeo*)	目	眼						
镜		钅	钅	镜	镜				
补	bǔ: bù, bổ sung	礻	补						

播	广播 guǎngbō: phát thanh	扌	扌番	播					
糖	táng: đường, kẹo	米	米昜	米昜米	糖	糖			
带	录相带 lùxiàngdài: băng video	一	十	艹	艹	艹	带		
磁	磁带 cídài: băng từ, băng cát xét	石	石兹	石兹	磁	磁			
黑	hēi: đen, tối	丨	冂	冂	四	四	四	四	黑
戴	dài: đeo, mang, đội	十	十	十	十	戴	戴	戴	

Bài 36

1. Tập viết bộ thủ sau :

bộ Tẩu 走	一	十	十	十	十	十	走		

2. Tập viết các chữ Hán sau :

向	xiàng: hướng về	丿	丿	冂	向				

扰	打扰 dǎrǎo: quấy rầy, làm phiền	扌	扰						
趁	chèn: nhân, nhân dịp	走	赴	趁					
已	已经 yǐjing: đã	𠃌	己	已					
因	因为 yīnwèi: bởi vì	冂	因	因					
顾	照顾 zhàogù: chăm sóc	厂	顾	顾					
够	gòu: đủ	勹	句	够	够				
准	zhǔnbèi: chuẩn bị	冫	准						
备		夂	备						
继	继续 jìxù: tiếp tục	纟	继	继					

算	打算 dǎsuàn: dự định, dự tính	竹	笇	算					
研	研究生 yánjiū shēng: nghiên cứu sinh	石	石一	研	研				
究		穴	穴	究					
聊	聊天 liáotiān: tán gẫu, nói chuyện phiếm	耳	耳	耶	聊	聊			
离	离开 líkāi: rời, rời xa	亠	文	亩	离	离			
差	出差 chūchāi: đi công tác	羊	差						

Bài 37

2. Tập viết các chữ Hán sau :

越	越来越 yuèláiyuè: ngày càng, mỗi lúc một	走	走	赴	越	越			
虽	虽然 suīrán: tuy, tuy rằng	口	吕	虽	虽	虽			

但	但是 dànshì: nhưng mà	亻	旦	但					
深	shēn: sâu	氵	冖	沪	深				
址	地址 dìzhǐ: địa chỉ	土	址						
实	实习 shíxí: thực tập	宀	宀	实					
用	yòng: dùng	冂	月	用					
舍	舍不得 shěbude: tiếc, không nỡ	人	舍						
精	jīngcǎi: hay, đặc sắc	米	粹	精					
彩		爫	采	彩					
取	取得 qǔdé: đạt được, giành được	耳	取						

右	右边 yòubiān: bên phải	一	ナ	右					
左	左边 zuǒbiān: bên trái	一	ナ	左					
墙	qiáng: tường	土	圹	坩	垟	墙	墙	墙	
贴	tiē: dán	贝	贝卜	贴					

Bài 38

2. Tập viết các chữ Hán sau :

托	托运 tuōyùn: gửi vận chuyển	扌	扌	扌	托				
费	fèi: chi phí, phí	弋	弋	弗	费				
按	按照 ànzhào: dựa theo, theo	扌	扩	按					
价	价目表 jiàmùbiǎo: bảng giá	亻	亻	价	价				

搬	bān: dời, bưng, chuyển	扌	扌	搬					
超	超重 chāozhòng: quá tải, vượt trọng lượng quy định	走	超	超					
裹	包裹 bāoguǒ: 1/bưu phẩm, đồ đóng gói, 2/ gói, bao lại	亠	亩	亶	車	裏	裏	裹	裹
									裹
使	大使馆 dàshǐguǎn: đại sứ quán	亻	仁	佢	伊	使			

Bài 39

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Thiên 天	一	二	于	天					
bộ Tâm 小	亅	小	小	小					
bộ Cách 革	一	十	艹	艹	艹	苩	苩	苣	革

Ghi chú: Bộ Tâm có ba cách viết là 忄, 心 và 小

2. Tập viết các chữ Hán sau :

替	tì: thay, thế	二	夫	夫	㚔	替			
冲	冲洗 chōngxǐ: rửa, tráng (phim)	冫	氵	冲					
添	tiān: thêm	氵	沃	添					
乱	luàn: loạn, lộn xộn	舌	乱						
随	随身 suíshēn: mang theo người	阝	阝	隋	随				
或	huòzhě: hoặc, hoặc là	一	戈	戈	或	或	或		
者		耂	者						
特	特别 tèbié: đặc biệt	牛	牛	特					
轻	qīng: nhẹ	车	轻	轻	轻				

鞋	xié: giày	革	鞋	鞋					
静	安静 ānjìng: yên tĩnh, yên lặng	圭	青	靑	静	静			
解	了解 liǎojiě: hiểu rõ, tìm hiểu	角	觧	解					

Bài 40

Tập viết các chữ Hán sau :

饮	冷饮 lěngyǐn: giải khát	饣	饮						
境	出境 chūjìng: xuất cảnh	土	竹	墙	境				
保	保重 bǎozhòng: cẩn thận, giữ gìn, bảo trọng	亻	仩	保					
挤	jǐ: chật, chen chúc	扌	挋	挤	挤				
奶	牛奶 niúnǎi: sữa bò	女	奶	奶					

希	xīwàng: hy vọng	乂	乂	乎	希				
望		亠	亡	朗	望				
耽	dānwù: chậm trễ, lỡ dở, để lỡ, làm mất (*thời gian*)	耳	耶	耽	耽				
误		讠	讠	误					
合	héshì: thích hợp	人	亼	合					
适		舌	适						
汗	hàn: mồ hôi	氵	氵	汗					
帽	帽子 màozi: mũ, nón	巾	帽	帽					
虑	考虑 kǎolǜ: suy nghĩ, cân nhắc	虍	虑						

努	努力 nǔlì: nỗ lực, cố gắng	女	奴	努					
妮	安妮 Ānní: Anne (*tên người*)	女	妒	妮					

Bài 41

2. Tập viết các chữ Hán sau :

招	打招呼 dǎzhāohu: chào hỏi, chào	扌	扣	招					
呼		口	吖	吖	呸	呼			
熟	熟人 shúrén: người quen	亠	亠	享	孰	孰	孰	熟	
如	比如 bǐrú: như, ví dụ	女	如						
脸	liǎn: mặt	月	肒	肒	肒	肒	肒	脸	
估	估计 gūjì: dự đoán, dự tính	亻	什	估					

Bài 42

2. Tập viết các chữ Hán sau :

谱	菜谱 càipǔ: thực đơn, sách dạy nấu ăn	讠	讠	讠	讠	讠	讠	谱	
所	所以 suǒyǐ: cho nên	一	厂	戶	戶	所			
遍	biàn: lần, lượt, khắp	户	扁	扁	扁	遍			
附	附近 fùjìn: lân cận, quanh đây	阝	阝	附					
逛	guàng: dạo chơi, dạo xem	犭	狂	逛					

Bài 43

1. Tập viết bộ thủ sau :

bộ Y 衣	丶	亠	亠	衣	衣	衣			

2. Tập viết các chữ Hán sau :

装	zhuāng: xếp, đựng	丬	壮	装					

毯	毯子 tǎnzi: (tấm) thảm,(tấm) nệm	毛	毛	毯					
袋	旅行袋 lǚxíngdài: túi du lịch	亻	代	袋					
醒	xǐng: tỉnh	酉	酉	醒					
牙	牙刷儿 yáshuār: bàn chải đánh răng	一	二	于	牙				
刷		尸	刂	刷					
皂	香皂 xiāngzào: xà bông thơm	白	白	皂					

Bài 44

1. Tập viết bộ thủ sau :

bộ Ngạt 歹	一	丆	歹	歹					

2. Tập viết các chữ Hán sau :

匆	匆忙 cōngmáng: vội vã, vội vàng	勹	勿	匆					

厢	车厢 chēxiāng: toa tàu, khoang xe	厂	厂	厢					
列	列车员 lièchē yuán: nhân viên toa xe	歹	列						
座	硬座 yìngzuò: ghế cứng (trên tàu, xe)	广	广	庶	座				
递	dì: đưa, chuyển	丶	弓	弟	弟	递			
背	bēi: đeo, cõng	丨	丨	丨	北	背			
俩	liǎ: hai, hai người	亻	亻	仃	俩	俩			
铺	pù: giường, chỗ nằm	钅	钅	钅	铺	铺	铺		
架	行李架 xínglǐjià: giá hành lý	力	加	架					
钩	衣帽钩儿 yīmào gōur: móc treo áo mũ	钅	钓	钩					

Bài 45

2. Tập viết các chữ Hán sau :

壶	hú: bình, ấm	士	壶	壶	壶	壶			
叶	茶叶 cháyè: trà, lá trà	口	叶						
盒	盒儿 hér: hộp	人	人	合	盒				
绿	绿茶 lüchá: trà xanh	纟	纟	绿					
摆	bǎi: bày, sắp	扌	扌	摆	摆				
棋	下棋 xiàqí: đánh cờ	木	木	棋	棋	棋	棋		

Bài 46

Tập viết các chữ Hán sau :

扣	扣子 kòuzi: khuy áo, nút áo	扌	扣						

帘	窗帘儿 chuāng liánr: rèm cửa sổ	宀	帘						
拉	lā: kéo	扌	拉						
摘	zhāi: bỏ, cởi (*mũ, đồng hồ*)	扌	扩	扩	扩	摘	摘		
皮	果皮 guǒpí: vỏ trái cây	一	厂	卢	皮	皮			
爷	老大爷 lǎodàye: cụ già, ông cụ	父	爷						
担	担心 dānxīn: lo lắng	扌	担	担					
台	站台 zhàntái: sân ga	厶	台						
脱	tuō: cởi (*áo*)	月	肒	脱	脱				
江	长江 Cháng jiāng: sông Trường Giang	氵	江						

Bài 47

2. Tập viết các chữ Hán sau :

偶	木偶 mù'ǒu: con rối	亻	偶	偶	偶	偶	偶		
团	剧团 jùtuán: đoàn kịch	冂	冃	团	团	团			
戏	xì: kịch	又	戏						
铃	líng: chuông	钅	钅	铃	铃	铃			
响	xiǎng: kêu, reo vang	口	响	响					
浴	浴室 yùshì: phòng tắm	氵	氵	浴	浴				
矮	ǎi: lùn, thấp	矢	矮	矮					
朵	耳朵 ěrduo: tai	几	朵						

Bài 48

2. Tập viết các chữ Hán sau :

娘	老大娘 lǎodà niáng: bà cụ	女	妒	娘					
忆	记忆力 jìyìlì: trí nhớ	忄	忆						
孙	孙子 sūnzi: cháu trai	孑	孙						
钥	钥匙 yàoshi: chìa khoá	钅	钥						
哭	kū: khóc	口	吅	哭					
甲	jiǎ: giáp, A	曰	甲						
丙	bǐng: bính, B	一	丆	丙					
偷	tōu: ăn cắp, ăn trộm	亻	仆	仆	偷	偷			

需	需要 xūyào: cần, cần thiết	乖	乖	乖	需	需			
既	既然 jìrán: đã	阝	阝	阝	既	既			
伙	小伙子 xiǎohuǒzi: chàng trai	亻	伙						
愿	愿意 yuànyì: tự nguyện, bằng lòng	厂	厄	原	愿				
传	chuán: truyền	亻	仁	传	传				
声	声音 shēngyīn: tiếng, tiếng nói, âm thanh	士	吉	吉	吉	声			
束	结束 jiéshù kết thúc	一	冂	申	申	束			

Bài 49

Tập viết các chữ Hán sau :

印	印象 yìnxiàng: ấn tượng	⺈	⺈	⺈	印				

郊	jiāoqū: ngoại thành, ngoại ô	亠	六	交	郊				
区		一	又	区					
产	生产 sheng chǎn: sản xuất	亠	立	立	产				
增	增加 zēngjiā: tăng, tăng thêm	土	圩	圳	圳	圳	增	增	
宽	kuān: rộng	宀	宽	宽					
窄	zhǎi: hẹp	穴	穴	穴	窄	窄			
建	jiànzhù: kiến trúc	聿	建						
筑		竹	竹	筑	筑				

Bài 50

Tập viết các chữ Hán sau :

嫂	嫂子 sǎozi: chị dâu	女	妇	嫂	嫂				
途	长途 chángtú: đường dài	人	余	余	余	途			
派	pài: phái, cử	氵	氵	氵	氵	派	派	派	
驻	zhù: trú, đóng	马	马	驻					
处	办事处 bànshì chù: văn phòng	夂	处						
怕	pà: sợ	忄	怕						
润	湿润 shīrùn: ẩm, ẩm ướt	氵	氵	润					
燥	干燥 gānzào: khô, khô hanh	火	灬	灬	燥	燥			

恐	恐怕 kǒngpà: e rằng, sợ rằng	工	巩	巩	恐				
反	反正 fǎnzhèng: dù sao thì...	一	厂	反					
摄	shèshì: độ C	扌	拇	摂	摄				
氏		一	厂	氏	氏				

Bài 51

Tập viết các chữ Hán sau :

化	huà: (*tuyết*) tan	亻	亻	化					
羽	羽绒服 yǔróngfú: áo lông, áo khoác nhung	丁	习	习	羽				
绒		纟	纟	纟	纟	纨	绒	绒	
碰	碰见 pèngjiàn: gặp	石	矿	矿	碰	碰	碰		

代	代表 dàibiǎo: đại biểu, đại diện	亻	代						
降	jiàngluò: hạ cánh	阝	阝夂	阝夂	阝夂	降			
落		艹	艹	落	落				
侄	侄子 zhízi: cháu trai	亻	亻	亻	侄				
稳	wěn: êm, vững	禾	禾	稳	稳				

Bài 52

Tập viết các chữ Hán sau :

编	biān: soạn, biên soạn	纟	纟	编	编	编			
讽	fěngcì: châm biếm, mỉa mai	讠	讠	讽					
刺		一	冂	市	市	刺	刺		

强	qiáng: mạnh, tốt, hay, giỏi	弓	弜	弜	强	强	强		
敢	gǎn: dám	一	二	干	耳	耳	敢		
流	流利 liúlì: lưu loát	氵	氵	汸	汸	流	流		
胃	胃病 wèibìng: bệnh đau bao tử	田	胃						
顿	dùn: bữa (*cơm*), trận (*đòn*)	一	二	屯	屯	顿			
厉	lìhài: ghê gớm, dữ dội	厂	厂	厉	厉				
害		宀	宰	害					
总	zǒng: luôn luôn	丷	总	总					

Bài 53

Tập viết các chữ Hán sau :

爆	bàozhú: pháo	灬	灬	煜	爆	爆			
竹		丿	丿	𠂉	𠂉	竹	竹		
统	传统 chuán tǒng: truyền thống	纟	纟	纟	统				
农	农历 nónglì: nông lịch, âm lịch	冖	冖	农	农	农			
视	重视 zhòngshì: coi trọng	礻	视						
它	tā: nó (*chỉ vật, sự việc*)	宀	它						
寒	寒假 hánjià: nghỉ đông	宀	宀	宰	寒	寒	寒		
歉	道歉 dàoqiàn: xin lỗi	丷	丷	兼	兼	兼	歉		
尚	高尚 gāoshàng: cao thượng	丷	尚	尚					

品	pǐngé: phẩm chất, phẩm cách	口	品	品					
格		木	格	格					
征	象征 xiàng zhēng: tượng trưng	彳	征	征					
诗	诗人 shīrén: nhà thơ	讠	诗	诗					
庆	国庆节 Guóqìng jié: lễ Quốc khánh	广	庆						
童	儿童 értóng: nhi đồng	立	音	音	童	童			
劳	劳动 láodòng: lao động	艹	芦	劳					
端	端午节 Đuānwǔ jié: tết Đoan ngọ	立	端	端	端	端	端		
妇	妇女 fùnǚ: phụ nữ	女	妇	妇	妇				

Bài 54

1. Tập viết các bộ thủ sau :

bộ Bì 皮	一	厂	广	皮	皮				

2. Tập viết các chữ Hán sau :

讲	jiǎng: nói, kể, giảng	讠	讠	讲	讲				
哎	āi: này (*thán từ*)	口	哎	哎					
饺	饺子 jiǎozi: (*bánh*) sủi cảo	饣	饣	饺	饺				
扫	打扫 dǎsǎo: quét dọn	扌	扫						
擦	cā: lau, chùi, xát	扌	扩	扩	护	擦	擦		
玻	玻璃 bōli: kính, thủy tinh	王	玻						

被	bèi: bị, được (*giới từ*)	衤	被						
抢	qiǎng: cướp, giật	扌	扩	抢					
糊	糊涂 hútu: hồ đồ, mơ hồ	米	粉	粘	糊				
骂	mà: mắng, chửi	口	吅	骂					
释	解释 jiěshì: giải thích	釆	釋	释	释				
厨	厨房 chúfáng: nhà bếp	厂	厨	厨					
屋	里屋 lǐwū: gian trong, phòng bên trong	尸	尸	层	屋				
踩	cǎi: dẫm, đạp	足	跺	踩					
单	床单 chuáng dān: (*tấm*) khăn trải giường	丷	单	单					

吓	xià: sợ, dọa, hù dọa	口	吓	吓					
郭	老郭 LǎoGuō: lão Quách, ông Quách	亠	古	享	郭				

Bài 55

2. Tập viết các chữ Hán sau :

求	要求 yāoqiú: yêu cầu	一	丁	寸	寸	求	求	求	
盖	gài: đậy, che, phủ	羊	盖						
摇	yáo: lay, lắc	扌	扩	摇					
油	yóuqì: sơn	氵	油						
漆		氵	氵	氵	漆				
掉	弄掉 nòngdiào: làm mất	扌	扩	掉	掉				

嚷	rǎng: la, hét, kêu, gào	口	吖	吖	吶	嚷	嚷	嚷	嚷
							嚷	嚷	嚷
傻	shǎ: ngốc, ngốc nghếch	亻	亻	亻	亻	傻	傻	傻	傻
聪	聪明 cōng ming: thông minh	耳	耳	聪	聪				
埋	mái: chôn	土	坦	坦	埋	埋			
纸	纸条儿 zhǐtiáor: mảnh giấy, mẩu giấy	纟	纟	纸	纸	纸			

Bài 56

Tập viết các chữ Hán sau :

段	duàn: đoạn	丶	厂	𠂆	𠂆	段	段		
恋	恋爱 liàn'ài: luyến ái, yêu đương	亦	恋						
而	而且 érqiě: mà còn	一	丆	丙	而				

母	字母 zìmǔ: chữ cái	乚	母	母	母	母			
耽	耽误 dānwu: lỡ, để lỡ	耳	耶	耽	耽				
程	课程 kèchéng: chương trình học	禾	和	程					
决	jué: quyết	冫	冂	冋	冲	决			
妻	妻子 qīzi: vợ	一	三	丰	妻				
证	保证 bǎozhèng: bảo đảm, hứa	讠	讠	证					
壮	zhuàng: khoẻ mạnh	丬	壮						
徒	tú: uổng công	彳	徒						
无	无论 wúlùn: bất luận, bất kể	一	二	无	无				

何	如何 rúhé: như thế nào	亻	仁	佢	何				
唉	āi: này, thôi	口	吅	唉					
变	biàn: thay đổi	亦	变						
睛	眼睛 yǎnjing: mắt	目	睛	睛					
睁	zhēng: mở, trợn, giương	目	睁	睁	睁				
帝	上帝 Shàngdì: Thượng đế	亠	立	产	帝				

Bài 57

Tập viết các chữ Hán sau :

移	yí: chuyển, dời	禾	移	移					
神	精神 jīngshén: tinh thần	礻	神	神					

首	首先 shǒuxiān: trước tiên, đầu tiên	丷	立	立	首				
寓	寓言 yùyán: truyện ngụ ngôn	宀	宫	宫	寓	寓	寓		
笨	bèn: đần, ngốc	竹	笨	笨					
挡	dǎng: cản, chặn, ngăn	扌	扌	挡					
挖	wā: đào	扌	扌	挖					
赞	赞成 zànchéng: tán thành	生	先	赞	赞	赞			
连	连.. 也 lián...yě: ngay cả... cũng	车	连						
村	村子 cūnzi: thôn	木	村						
困	困难 kùnnan: khó khăn	冂	困	困					

草	cǎo: cỏ	艹	苣	草	草				
拔	bá: nhổ	扌	扩	扩	扩	拔	拔		
仙	神仙 shénxian: tiên, thần tiên	亻	仙	仙	仙				
管	不管 bùguǎn: bất kể, chẳng kể	竹	笛	管	管	管	管	管	
断	不断 búduàn: không ngừng	米	断	断					
达	达到 dádào: đạt được	大	达						
愚	愚公 Yúgōng: Ngu công	日	禺	禺	禺	禺	愚		
智	Zhìsǒu: người sáng suốt	矢	知	智					
叟		臼	臼	叟					

鼓	gǔlì: động viên, khích lệ	十	壴	壴	鼓				
励		厂	厂	厂	厉	励			
类	lèisì: tương tự	米	类						
似		亻	亻	亻	似	似			
华	华北 Huáběi: Hoa Bắc	亻	化	华					

Bài 58

Tập viết các chữ Hán sau :

丈	丈夫 zhàngfu: người chồng, chồng	一	十	丈					
脚	小脚 xiǎojiǎo: chân nhỏ, chân bó	月	肂	肂	脚				
恼	烦恼 fánnǎo: buồn phiền	忄	忄	忄	恼				

屉	抽屉 chōuti: ngăn kéo	尸	尸	尸	屏	屏	屉		
根	gēn: sợi (*lượng từ*)	木	根						
绳	绳子 shéngzi: dây, dây thừng	纟	纟	绢	绳				
量	liáng: đo	日	日	昌	昌	量	量		
尺	尺寸 chǐcun: kích thước	乁	コ	尸	尺				
整	整理 zhěnglǐ: sắp xếp, chỉnh lý	一	日	束	束	敕	整	整	
尤	yóuqí: đặc biệt, nhất là	一	𠂇	尤	尤				
其		一	丌	甘	其	其			
挺	tǐng: rất	扌	扌	扌	扌	挺			

嗯	ng: ừ, ừm (*thán từ*)	口	吗	咽	嗯	嗯			
腿	裤腿 kùtuǐ: ống quần	月	腿	腿					
兜	dōu: túi	丶	亠	白	白	白	兜		
漏	lòu: dột, thủng, sót	氵	沪	漏					
拽	zhuài: kéo, rút	扌	扣	拽	拽				
哟	哎哟 āiyō: ái chà (*thán từ*)	口	吆	哟	哟				
紧	要紧 yàojǐn: quan trọng, nghiêm trọng	丨	丨	丨又	紧				
劝	quàn: khuyên	又	劝						

Bài 59

Tập viết các chữ Hán sau :

凶	xiōng'è: hung ác	乂	凶						
恶		一	亠	亟	亟	恶			
腊	腊月 làyuè: tháng chạp	月	肀	腊					
甩	shuǎi: vung, vẩy	冂	月	甩					
鞭	鞭子 biānzi: cái roi	革	靳	靳	鞭	鞭	鞭		
啪	pā: (*từ tượng thanh*)	口	吁	啪					
赶	赶快 gǎnkuài: vội, mau chóng	走	走	赶					
晒	shài: phơi	日	旷	昕	昕	晒	晒		

此	从此 cóngcǐ: từ đó	止	此						
炮	鞭炮 biānpào: pháo	火	灼	炮					
联	春联 chūnlián: câu đối tết	耳	耳丶	联					
俗	习俗 xísú: tập tục	亻	亻丶	亻公	俗				
容	内容 nèiróng: nội dung	宀	宀	宂	容				
吉	吉利 jílì: may mắn, tốt lành	士	吉						
初	初一 chūyī: mồng một	礻	初						
噼	噼里啪啦 pīlipālā: (*từ tượng thanh*) đùng đoàng	口	口丶	呢	噼	噼			
啦		口	吋	啦					

拜	拜年 bàinián: chúc tết	手	𢷎	拜					
氛	气氛 qìfen: không khí	气	气	氛					
采	兴高采烈 xìnggāo cǎiliè: náo nức phấn khởi	爫	采						
烈		歹	列	烈					
耕	春耕 chūngēng: vụ xuân	三	丰	耒	耒	耒	耕	耕	
宵	元宵节 Yuánxiāo jié: Tết Nguyên tiêu	宀	宀	宵					
夜	yè: đêm	亠	亠	亠	夜	夜	夜		

Bài 60

Tập viết các chữ Hán sau :

搞	gǎo: làm	扌	扌	扌	搞	搞			

调	调查 diàochá: điều tra	讠	讠	调	调				
寿	长寿 cháng shòu: sống lâu	三	夫	寿					
验	经验 jīngyàn: kinh nghiệm	马	验	验	验	验	验	验	
持	坚持 jiānchí: kiên trì	扌	扌	持					
戚	亲戚 qīnqī: thân thích, họ hàng	厂	厂	厂	厂	戚	戚	戚	
绪	情绪 qíngxù: tinh thần, thái độ	纟	纟	绪					
吵	吵架 chǎojià: cãi nhau	口	吵	吵					
愁	chóu: lo, buồn, âu sầu	禾	秋	愁					
社	社会 shèhuì: xã hội	礻	社						

据	据说 jùshuō: nghe nói	扌	扩	扩	据				
暑	暑假 shǔjià: nghỉ hè	日	旱	暑					
梅	冬梅 Dōngméi: Đông Mai (*tên người*)	木	木	杙	杙	梅	梅	梅	梅
稀	xī: ít, hiếm, thưa thớt	禾	秀	秀	稀				

CHỈ MỤC 1

CÁC CHỮ ĐƯỢC VIẾT TRONG GIÁO TRÌNH

Phần chỉ mục này cung cấp thông tin tra cứu nhanh về các chữ đã được giới thiệu trong giáo trình. Trật tự xếp theo phiên âm la tinh, gồm các thông tin như sau:

Cột 1 là phiên âm la-tinh, cột 2 là chữ Hán giản thể, cột 3 là dạng phồn thể (nếu cột 3 để trống nghĩa là dạng giản thể và phồn thể chung một kiểu chữ), cột 4 là âm Hán Việt của chữ, cột 5 là bài học mà chữ đó xuất hiện trong giáo trình 301 câu đàm thoại tiếng Hoa. Cột 6 là số trang chữ đó được hướng dẫn viết trong giáo trình này.

Ví dụ chữ "车" gồm các thông tin:

- Phiên âm la-tinh "chē",
- Dạng chữ giản thể là "车",
- Dạng phồn thể là "車",
- Âm Hán Việt là "xa",
- Từ mới của bài 10 giáo trình 301 câu đàm thoại tiếng Hoa ,
- Cách viết được hướng dẫn ở trang 54 của giáo trình này.

a	啊		a	17	73
āi	唉		ai	56	144
	哎		ai	22	85
				(54)	(139)
ǎi	矮		oải	47	129
ài	爱	愛	ái	7	45
ān	安		an	13	62
àn	按		án	38	118
bā	八		bát	2	30
bá	拔		bạt	57	146
bǎ	把		bả	34	111
bà	爸		bá	1	26
ba	吧		ba	8	48
bǎi	百		bách	10	55
				(14)	(65)
	摆	擺	bãi	45	127
bài	拜		bái	59	152
bān	班		ban	26	93
	搬		ban	38	119
bàn	半		bán	8	47
	办	辦	biện	31	105
bāng	帮	幫	bang	15	66
bāo	包		bao	30	103
bǎo	保		bảo	40	121
	饱	飽	bão	20	80
bào	报	報	báo	21	83
	抱		bão	23	87
	爆		bộc	53	137
bēi	杯		bôi	20	80
	背		bối	44	126
běi	北		bắc	5	40
bèi	备	備	bị	36	115
	被		bị	54	140
běn	本		bổn,bản	13	62
bèn	笨		bát	57	145
bǐ	笔	筆	bút	19	79
	比		tỉ	28	97
bì	毕	畢	tất	18	76
biān	编	編	biên	52	135
	边	邊	biên	10	53
	鞭		tiên	59	150
biàn	变	變	biến	56	144
	遍		biến	42	124
	便		tiện	25	91
biǎo	表		biểu	30	103
bié	别		biệt	11	57
bīng	冰		băng	28	99
bǐng	丙		bính	48	130
bìng	病		bệnh, bịnh	27	97
bō	播		bá	35	114
	玻		pha	54	139
bǔ	补	補	bổ	35	113
bù	部		bộ	35	113
	不		bất	3	32
	布		bố	25	91
	步		bộ	29	101
cā	擦		sát	54	139
cāi	猜		xai	26	93
cái	才		tài	21	82
cǎi	采		thái	59	152
	彩		thái	37	117

	踩		thái	54	140
cài	菜		thái	16	70
cān	参		tham	21	83
cǎo	草		thảo	57	146
céng	层	層	tầng, tầng	9	52
chá	茶		trà	16	70
	查		tra	24	90
	差		sai	8	47
chāi	差		sai	36	116
chǎn	产	產	sản	49	132
cháng	尝	嘗	thường	11	57
	常	常	thường	9	51
	长	長	tràng, trường	8	49
chǎng	场	場	trường	16	71
chàng	唱		xướng	21	84
chǎo	吵		sao	60	153
chāo	超		siêu	38	119
chē	车	車	xa	10	54
chèn	趁		sấn	36	115
	衬		sấn	33	109
chéng	成		thành	26	93
	城		thành	8	49
	程		trình	56	143
chī	吃		ngật	8	47
chí	持		trì	60	153
chǐ	尺		xích	58	148
chōng	冲		xung	39	120
chōu	抽		trừu	27	95
chóu	愁		sầu	60	153
chū	初		sơ	59	151
	出		xuất	15	66
chú	厨	廚	trù	54	140
	除		trừ	30	102
chǔ	楚		sở	30	103
chù	处	處	xứ	50	133
chuān	穿	穿	xuyên	12	60
chuán	传	傳	truyền	48	131
	船		thuyền	17	73
chuāng	窗		song	26	94
chuáng	床		sàng	8	48
chūn	春		xuân	28	99
cí	磁	磁	từ	35	114
	词	詞	từ	12	60
cǐ	此		thử	59	151
cì	次		thứ	19	77
	刺		thích, thứ	52	135
cōng	匆		thông	44	125
	聪	聰	thông	55	142
cóng	从	從	tùng, tòng	18	74
cūn	村		thôn	57	145
cuò	错	錯	thác	20	80
dá	达	達	đạt	57	146
	答		đáp	24	90
dǎ	打		đả	15	67
dà	大		đại	1	27
dài	代		đại	51	135
	带	帶	đái,	14	64
				(35)	(114)
	戴		đới	35	114
	袋		đại	43	125
dān	单	單	đan, đơn	54	140

	耽		đam	40	122
				(56)	(143)
	担	擔	đam	46	128
dàn	但		đản,đạn	37	117
	诞		đản	21	83
	蛋		đản	26	94
dāng	当	當	đương	16	70
dǎng	挡		đáng	57	145
dǎo	倒		đảo	34	111
	导	導	đạo	30	103
dào	到		đáo	13	61
	道		đạo	9	51
de	的		đích	5	38
	得		đắc	20	80
dēng	灯	燈	đăng	34	112
děng	等		đẳng	14	65
dì	地		địa	10	54
	递		đệ	44	126
	帝		đế	56	144
	第		đệ	19	77
	弟		đệ	3	32
diǎn	典		điển	16	71
	点	點	điểm	8	47
diàn	电	電	điện	6	42
	店		điếm	5	38
diào	调	調	điệu	60	153
	掉		điếu, trạo	55	141
diū	丢		đốc	24	90
dōng	东	東	đông	6	43
	冬		đông	28	98
dǒng	懂		đổng	13	62
dòng	动	動	động	17	73
dōu	兜		đâu	58	149
	都		đô	1	26
dù	度		độ	28	98
duān	端		đoan	53	138
duǎn	短		đoản	12	60
duàn	断	斷	đoạn	57	146
	段		đoạn,	56	142
	锻		đoàn	34	112
duì	对	對	đối	9	51
	队	隊	đội	29	100
dùn	顿	頓	đốn	52	136
duō	多		đa	9	50
duǒ	朵		đóa	47	129
è	恶		ác	59	150
	饿	餓	ngã	33	109
ér	而		nhi	56	142
èr	儿		nhi	5	37
fā	发	發	phát	30	102
fǎ	法		pháp	13	62
fān	翻		phiên	19	77
fán	烦	煩	phiền	19	78
fǎn	反		phản	50	134
fàn	饭	飯	phạn	8	47
fáng	房		phòng	9	50
fàng	放		phóng	25	91
fēi	啡		phi	16	71
fèi	费	費	phí	38	118
fēn	分		phân	8	47
	氛		phân	59	152
fēng	封		phong	22	86
	风	風	phong	28	98
fěng	讽		phúng	52	135

fū	夫	phu	4	35
fú	福	phúc	26	94
	服	phục	12	60
			(18)	(75)
fǔ	府	phủ	10	55
fù	父	phụ, phủ	30	78
	复 復	phúc	22	85
	附	phụ	42	124
	妇 婦	phụ	53	138
gāi	该 該	cai	16	70
gài	盖 蓋	cái	55	141
	概	khái	18	74
gǎn	赶 趕	hãn	59	150
	感	cảm	18	75
	敢	cảm	52	136
gāng	刚 剛	cương	21	82
gǎng	港	cảng	30	104
gāo	高	cao	4	34
	糕	cao	24	88
gǎo	搞	cảo	60	152
gào	告	cáo	16	69
gē	哥	ca, kha	3	32
	歌	ca	21	84
gé	格	cách	53	138
gè	个 個	cá	4	35
	各	các	31	105
gěi	给 給	cấp	13	62
gēn	根	căn	58	148
	跟	cân, ngân	17	73
gēng	耕	canh	59	152
gèng	更	cánh	25	90

gōng	公	công	25	92
gōu	钩	câu	44	126
gǒu	狗	cẩu	26	94
gòu	够 夠	cấu	36	115
gū	估	cô	41	123
gǔ	鼓	cổ	57	147
	古	cổ	31	105
gù	顾 顧	cố	36	115
	故	cố	27	96
guā	刮	quát	28	99
guà	挂 掛	quái	32	107
guān	关 關	quan	34	112
	观 觀	quan	21	84
guǎn	管	quản	57	146
	馆 館	quán	31	106
guàn	罐	quán	35	113
	惯 慣	quán	27	96
guàng	逛	cuống	42	124
guì	贵 貴	quý	4	34
	柜	quỹ	25	91
	桂	quế	31	106
guō	郭	quách	54	141
guó	国 國	quốc	4	36
guǒ	果	quả	11	56
	裹	lỏa	38	119
hái	孩	hài	7	44
	还 還	hoàn	11	57
hǎi	海	hải	9	52
hài	害	hại	52	136
hán	寒	hàn	53	137
hàn	汉 漢	hán	7	45
	汗	cạn,hãn	40	122

	憾		hám	24	89
háng	行		hàng	7	45
hǎo	好		hảo	1	26
hào	号	號	hiệu	2	30
hē	喝		hát	11	58
hé	何		hà	56	144
	和		hòa	5	40
	合		hợp, hiệp	40	122
	盒		hạp	26, 45	122, 127
hè	贺	賀	hạ	26	93
hēi	黑		hắc	35	114
hěn	很		ngận, hấn	1	26
hóng	红	紅	hồng	21	84
hòu	候		hậu	8	47
	后	後	hậu	16	69
hū	呼		hô	41	123
hú	壶	壺	hồ	45	127
	糊		hồ	54	140
hǔ	虎		hổ	25	91
hù	护	護	hộ	32	107
huā	花		hoa	14	64
huá	华	華	hoa	57	147
huà	画	畫	họa	22	85
	化		hóa	51	134
huài	坏	壞	hoại	23	86
huān	欢	歡	hoan	9	50
huán	还	還	hoàn	23	87
huàn	换	換	hoán	13	61
huáng	黄		hoàng, huỳnh	24	90
huí	回		hồi	5	39
huì	会	會	hội	13	61
	汇		hội, vị	14	64
hūn	婚		hôn	7	44
huó	活		hoạt	20	80
huǒ	伙		hỏa, lõa	48	131
huò	或		hoặc	39	120
	货	貨	hoá	10	55
jī	机	機	cơ	15	67
	绩	績	tích	26	93
jí	吉		cát	59	151
	及		cập	31	104
	极	極	cực	12	60
	急		cấp	24	88
jǐ	几	幾	kỉ	6	41
	挤		tễ	40	121
jì	计	計	kế	31	105
	技		kĩ	16	71
	寄		kí	15	67
	际	際	tế	15	67
	既	既	kí	48	131
	记	記	kí	30	104
	纪	紀	kỉ	15	66
	继	繼	kế	36	115
	迹		tích	31	105
jiā	家		gia	5	38
	加		gia	21	83
jiǎ	甲		giáp	48	130
jià	价	價	giá	38	118
	假		giá	29	101

	架		giá	44	126
jiān	间	間	gian	9	50
jiǎn	检	檢	kiểm	24	90
jiàn	件		kiện	12	59
	建		kiến	49	132
	健		kiện	20	81
jiāng	江		giang	46	128
jiǎng	讲	講	giảng	54	139
jiàng	降		giáng	51	135
jiāo	交		giao	15	67
	胶	膠	giao	24	89
	教		giáo	5	15
	郊		giao	49	132
jiǎo	角		giác, giốc	11	57
	脚	腳	cước	58	147
	饺		giảo	20	80
				(54)	(139)
jiào	教		giáo	5	39
	觉	覺	giác	8	48
	叫		khiếu	4	34
jiē	接		tiếp	15	67
	街		nhai	9	52
jié	节	節	tiết	21	83
	结	結	kết	7	44
jiě	解		giải	39	121
	姐		thư	3	32
jiè	介		giới	5	37
	借		tá	23	87
jīn	今		kim	2	30
	斤		cân	11	56
jǐn	紧	緊	khẩn	58	149
jìn	进	進	tiến	5	38
	近		cận	10	54
jīng	京		kinh	1	27
	精		tinh	37	117
	睛		tinh	56	144
	经	經	kinh	19	77
jǐng	井		tỉnh	10	55
	景		cảnh	31	105
jìng	境		cảnh	40	121
	镜	鏡	kính	35	113
	净	淨	tịnh, tạnh	20	81
	静	靜	tịnh, tĩnh	39	121
jiū	究		cứu	36	116
jiǔ	酒		tửu	16	71
	九		cửu	2	30
	久		cửu	23	86
jiù	就		tựu	10	53
	旧	舊	cựu	28	99
jú	局		cục	9	51
	桔		quất	11	57
jù	句		cú	19	79
	据	據	cứ	60	154
	剧	劇	kịch	16	69
juǎn	卷		quyển	24	89
jué	决	決	quyết	56	143
kā	咖		ca	16	71
kāi	开		khai	18	76
kàn	看		khán	5	38
kāng	康		khang	20	81
kǎo	考		khảo	17	73
	烤		khảo	16	69

ké	咳		khái	27	95
kě	渴		khát	33	110
	可		khả	12	60
kè	刻		khắc	8	47
	课	課	khóa	7	45
	客		khách	19	77
				(33)	(109)
kǒng	恐		khủng	50	134
kòng	空		không	22	85
kòu	扣		khấu	46	127
kū	哭		khốc	48	130
kǔ	苦		khổ	18	75
kù	裤	褲	khố	33	110
kuài	块	塊	khối	11	56
	快		khoái	14	64
kuān	宽	寬	khoan	49	132
kuàng	况		huống	34	112
kùn	困		khốn	57	145
lā	拉		lạp	46	128
	啦		lạp	59	151
	腊		lạp	59	150
lái	来		lai	1	26
lán	兰	蘭	lan	1	27
	篮	籃	lam	29	101
lǎn	览		lãm	31	104
láo	劳	勞	lao	53	138
lǎo	老		lão	2	29
le	了		liễu	7	44
lèi	类	類	loại	57	147
	累		lụy	3	32
lěng	冷		lãnh	12	59
			linh		

lí	离	離	li	10	54
				(36)	(116)
lǐ	礼	禮	lễ	26	94
	李		lí	2	30
	里		lí	13	62
	理		lí	19	77
lì	丽	麗	li, lệ	1	27
	利		lợi	19	78
	历		lịch	52	136
	励		lệ	57	147
liǎ	俩		lạng, lưỡng	44	126
lián	联	聯	liên	59	151
	连	連	liên	57	145
	帘		liêm	46	128
liǎn	脸	臉	kiểm, liễm	41	123
liàn	炼	煉	luyện	34	112
	恋		luyến	56	142
	练	練	luyện	12	60
liáng	量		lường	58	148
liǎng	两	兩	lượng, lưỡng	8	48
liàng	亮	亮	lượng	24	89
	谅		lượng	23	87
	辆		lưỡng	20	81
liáo	聊		liêu	36	116
liè	列		liệt	44	126
	烈		liệt	59	152
lín	林		lâm	5	39
líng	零		linh	3	33
	铃	鈴	linh	47	129
liú	流		lưu	52	136

	留		lưu	4	35
	刘		lưu	1	27
liù	六		lục	2	29
lóu	楼	樓	lâu	9	51
lòu	漏	漏	lậu	58	149
lù	路		lộ	9	52
	录		lục	11	58
lǚ	旅		lữ	29	102
lǜ	绿	綠	lục	45	127
	虑		lự	40	122
luàn	乱	亂	loạn	39	120
lùn	论	論	luận	32	108
luò	落		lạc	51	135
mā	妈	媽	ma	1	27
	吗	嗎	ma	1	26
má	麻		ma	19	78
mǎ	马	馬	mã	24	88
	玛		mã	1	27
	吗		ma	14	65
mà	骂	罵	mạ	54	140
ma	嘛		ma	25	91
mái	埋		mai	55	142
mǎi	买	買	mãi	6	42
mài	卖	賣	mại	32	107
mǎn	满	滿	mãn	33	108
màn	慢		mạn	19	78
máng	忙		mang	3	31
máo	毛		mao	11	57
mào	冒		mạo	27	96
	貓		miêu	17	73
	贸		mậu	18	75
	帽		mạo	40	122

me	么		ma	4	34
méi	没		một	7	44
	梅		mai	60	154
měi	美		mĩ	4	36
	每		mỗi	27	97
mèi	妹		muội	3	32
men	们	們	môn	1	26
miàn	面		diện	22	85
mín	民		dân	16	71
				(20)	(81)
míng	明		minh	3	33
	名		danh	4	35
mǔ	母		mẫu	56	143
ná	拿		nã	15	68
nǎ	哪		ná	5	38
nà	那		ná	4	35
	娜		na	32	108
nǎi	奶		nãi	40	121
nán	南		nam	31	106
	男		nam	22	86
	难	難	nan	24	89
nǎo	恼		não	58	147
nào	闹	鬧	náo	31	105
ne	呢		ni	3	32
néng	能		năng	14	63
ng	嗯		ân	58	149
ní	尼		ni, nê, nật	32	108
	妮		ni	40	123
nǐ	你		nhĩ	1	25
nián	年		niên	3	32
niàn	念		niệm	14	65
niáng	娘		nương	48	130

nín	您		nhẫm, nĩn	2	29
nóng	农	農	nông	53	137
nòng	弄		lộng	23	87
nǔ	努		nỗ	40	123
nuǎn	暖		noãn	28	99
ǒu	偶		ngẫu	47	129
pā	啪		phách	59	150
pá	爬		bà	29	100
pà	怕		phạ	50	133
pái	排		bài	29	101
pài	派		phái	50	133
páng	旁		bàng	10	53
pàng	胖		bãng	28	99
pǎo	跑		bão	29	101
pào	炮		pháo	59	151
péi	陪		bồi	22	85
péng	朋		bằng	4	36
pèng	碰		phanh, bàng	51	134
pī	噼		tích	59	151
pí	皮		bì	46	128
	啤		ti	46	76
pián	便		tiện	11	58
piàn	片		phiến	20	81
piào	票		phiếu	9	52
	漂		phiếu	24	89
pǐn	品		phẩm	53	138
píng	瓶		bình	11	58
	平		bình	13	62
	苹		bình	11	56
pū	铺	鋪	phô	44	126
pǔ	普		phổ	30	103
	谱		phổ,phả	42	124
qī	期		kì	6	41
	七		thất	2	30
	妻		thê	56	143
	戚		thích	60	153
	漆		tất	55	141
qí	其		kì	58	148
	骑	騎	kì	17	73
	棋		kỳ	45	127
qǐ	起		khởi	8	48
qì	气	氣	khí	28	98
	汽		khí	10	54
qiān	铅		diên	25	92
				(34)	(112)
qián	前		tiền	10	53
	钱	錢	tiền	11	56
qiàn	歉		khiểm	23	87
				(53)	(137)
qiáng	墙	牆	tường	37	118
	强		cường	52	136
	抢		sang	54	140
qiǎo	巧		xảo	22	84
qīn	亲	親	thân	30	102
qīng	清		thanh	30	103
	轻	輕	khinh	39	120
qíng	情		tình	34	112
qǐng	请	請	thỉnh	5	38
qìng	庆	慶	khánh	53	138
qiū	秋		thu	28	99
qiú	求		cầu	55	141
	球		cầu	29	101
qū	区	區	khu	49	134

qǔ	取		thủ	37	117
qù	去		khứ	5	37
quán	全		toàn	26	93
	拳		quyền	29	102
quàn	劝	勸	khuyến	58	149
	券		khoán	14	64
qún	裙		quần	33	110
rán	然		nhiên	16	70
rǎng	嚷		nhưỡng	55	142
ràng	让	讓	nhượng	23	86
rǎo	扰		nhiễu	36	115
rè	热	熱	nhiệt	19	78
rén	人		nhân	4	35
rèn	认	認	nhận	4	34
róng	容		dung	24	89
				(59)	(151)
	绒		nhung	51	134
rú	如		như	41	123
ruǎn	软	軟	nhuyến	32	107
rùn	润	潤	nhuận	50	133
sài	赛	賽	trại	29	100
sàn	散		tản	29	101
sǎng	嗓		tang, tảng	34	111
sǎo	嫂		tẩu	50	133
	扫		tao	54	139
sè	色		sắc	25	92
shǎ	傻		sỏa	55	142
shài	晒	曬	sát	59	150
shān	山		sơn	5	40
	衫		sam	33	109
shāng	商		thương	5	38
	伤	傷	thương	34	111
shàng	尚		thượng	53	137
	上		thượng	6	42
shāo	烧	燒	thiêu	34	111
shǎo	少		thiểu	9	50
shào	绍		thiệu	5	37
shě	舍		xá	37	117
shè	摄		nhiếp	50	134
	社		xã	60	153
	舍		xá	5	39
shēn	深		thâm	37	117
shén	什		thập	4	34
	神		thần	57	144
shēng	声	聲	thanh	48	131
	生		sinh	2	29
shéng	绳	繩	thằng	58	148
shèng	圣		thánh	21	83
	胜	勝	thắng	31	105
shī	诗	詩	thi	53	138
	师	師	sư	2	29
shí	实	實	thực	37	117
	识	識	thức	4	34
	十		thập	2	30
	拾		thập	30	103
	食		thực	8	48
	时	時	thì, thời	8	47
shǐ	使		sử (sứ)	38	119
	始		thỉ, thủy	34	110
shì	室		thất	5	39
	市		thị	31	105

	试	試	thí	12	59
	是		thị	4	35
	释	釋	thích	54	140
	视		thị	6	42
				(53)	(137)
	事		sự	16	70
shì	适		thích	40	122
	氏		thị	50	134
shi	匙		thìa	29	102
shōu	收		thu, thâu	16	71
shǒu	首		thủ	57	145
	手		thủ	25	91
shòu	寿		thọ	60	153
	受		thụ	34	111
	瘦		sấu	28	99
	售		thụ	11	57
shū	舒		thư	27	96
	书	書	thư	6	42
shú	熟		thục	41	123
shǔ	暑		thử	60	154
shù	束		thúc	48	131
	数	數	số	14	64
	术	術	thuật	27	96
shuā	刷		loát	43	125
shuāi	摔		suất	34	111
shuǎi	甩		súy	59	150
shuí	谁	誰	thùy	5	37
shuì	睡		thụy	8	48
shùn	顺	順	thuận	19	78
shuō	说	說	thuyết	13	62
sī	思		tư, tứ	16	70
	司		tư, ti	18	75
sǐ	死		tử	33	108
sì	四		tứ	2	29
	似		tự	57	147
sòng	送		tống	19	78
sòu	嗽		thấu, tấu	27	95
sǒu	叟		tẩu	57	146
sú	俗	俗	tục	59	151
sù	诉	訴	tố	16	69
	宿		túc	5	39
suàn	算		toán	36	116
suī	虽	雖	tuy	37	116
suí	随	隨	tùy	39	120
suì	岁	歲	tuế	6	43
sūn	孙	孫	tôn	48	130
suǒ	锁	鎖	toả	34	112
	所		sở	42	124
tā	他		tha	1	25
	她		tha	1	26
	它		tha	53	137
tái	台	臺	đài	46	128
tài	太		thái	3	32
tán	谈	談	đàm	30	102
tǎn	毯		thảm	43	125
táng	糖		đường	35	114
	堂		đường	8	48
tǎng	躺		thảng	29	101
tǎo	讨	討	thảo	32	108
tào	套		sáo	15	66
tè	特		đặc	39	120
téng	疼		đông	27	96
tí	题		đề	24	90
	提		đề	30	103

tǐ	体	體	thể	2	28
tì	替		thế	39	120
	屉		thế	58	148
tiān	天		thiên	2	30
	添		thiêm	39	120
tiāo	挑		khiêu	15	66
tiáo	条	條	điều	17	74
tiào	跳		khiêu	21	83
tiē	贴	貼	thiếp	37	118
tīng	厅	廳	sảnh	32	106
	听	聽	thính	5	39
tíng	停		đình	32	107
tǐng	挺		đỉnh	58	148
tōng	通		thông	15	67
tóng	童		đồng	53	138
	同		đồng	10	54
tǒng	统	統	thống	53	137
tōu	偷		du	48	130
tóu	头	頭	đầu	27	96
tú	徒		đồ	56	143
	图	圖	đồ	32	107
	途		đồ	50	133
tuán	团	團	đoàn	47	129
tuǐ	腿		thoái, thối	58	149
tuō	脱		thoát	46	128
	托		thác	38	118
wā	挖		oát	57	145
wài	外		ngoại	14	64
wán	玩		ngoạn	9	50
wǎn	晚		vãn	6	41
wáng	王		vương	1	27
wǎng	网	網	võng	29	101
wàng	忘		vong	32	107
	往		vãng	10	53
wàng	望		vọng	40	122
wèi	为	爲	vị, vi	18	75
	胃		vị	52	136
	位		vị	33	109
	卫	衛	vệ	1	27
wèi	喂		uy	21	82
wēn	温		ôn	28	98
wěn	稳		ổn	51	135
wèn	问	問	vấn	9	51
wǒ	我		ngã	1	25
wò	卧		ngọa	32	107
wū	屋		ốc	54	140
wú	无	無	vô	56	143
wǔ	舞		vũ	21	83
	五		ngũ	2	29
	午		ngọ	6	42
wù	务		vụ	18	75
	误		ngộ	40	122
xī	惜		tích	24	88
	西		tây	6	43
	稀		hi	60	154
	息		tức	5	39
	希		hi	40	122
xí	习	習	tập	7	44
xǐ	喜		hỉ	20	80
	洗		tẩy,tiển	20	81
xì	系		hệ	21	82
	戏	戲	hí	47	129
xià	下		hạ	5	37

	吓	嚇	hạ	54	141
	夏		hạ	28	98
xiān	仙		tiên	57	146
	先		tiên	15	67
xiàn	现	現	hiện	8	46
xiāng	厢		tương, sương	44	126
	箱		tương, sương	30	103
	香		hương	30	104
xiǎng	想		tưởng	12	59
	响		hưởng	47	129
xiàng	相		tướng	15	67
	向		hướng	36	114
	象		tượng	20	80
xiāo	宵		tiêu	59	152
xiào	校		hiệu	9	52
xiē	些		ta	25	92
xié	鞋		hài	39	121
xiě	写	寫	tả	6	41
xiè	谢	謝	tạ	2	28
xīn	辛		tân	18	75
	新		tân	15	66
xìn	信		tín	6	42
xīng	星		tinh	6	41
xíng	行		hành	16	69
xǐng	醒	醒	tỉnh	43	125
xìng	幸		hạnh	26	94
	兴		hưng	4	34
	姓		tính	4	34
xiōng	兄		huynh		
	熊		hùng	17	73
	凶		hung	59	150
xiū	休		hưu	5	39
	修		tu	23	86
xū	需		nhu	48	131
xù	绪		tự	60	153
	续	續	tục	31	106
xué	学	學	học	2	29
xuě	雪		tuyết	28	98
yā	呀		a	22	85
yá	牙		nha	43	125
yā	鸭		áp	16	69
yān	烟		yên	27	95
yán	颜	顏	nhan	25	92
	研		nghiên	36	116
yǎn	演		diễn	16	69
	眼		nhãn	35	113
yàn	验	驗	nghiệm	60	153
yàng	样		dạng	12	59
yáo	摇		dao	55	141
yào	钥		dược	29	102
				(48)	(130)
	药	藥	dược	27	96
	要		yếu	11	56
yé	爷	爺	gia	46	128
yě	也		dã	1	26
yè	夜		dạ	59	152
	业	業	nghiệp	14	64
	叶	葉	diệp	45	127
yī	衣		y	12	60
	医	醫	y	27	95
yí	遗		di	24	89
	移		di	57	144
yǐ	以		dĩ	12	60
	已		dĩ	36	115

	椅		ỷ	33	109
yì	译		dịch	19	77
	易		dị,	18	75
			dịch	(24)	(89)
	宜		nghi	11	58
	意		ý	16	70
	忆		ức	48	130
yīn	音		âm	6	42
	因		nhân	36	115
yín	银	銀	ngân	7	45
yǐn	饮	飲	ẩm	40	121
yìn	印		ấn	49	131
yīng	应	應	ưng	16	70
	英		anh	5	40
yíng	营	營	dinh, doanh	14	64
	迎		nghênh	9	50
yǐng	影		ảnh	8	48
yìng	硬		ngạnh	32	107
yō	哟		dục	58	149
yǒng	泳		vịnh	29	100
yòng	用		dụng	37	117
yóu	尤		vưu	58	148
	游		du	29	100
	油		du	55	141
	邮	郵	bưu	9	51
yǒu	有		hữu	7	44
	友		hữu	4	36
yòu	右		hữu	37	118
yú	于		vu	33	109
	愉		du	20	80
	愚		ngu	57	146
yǔ	羽		vũ	51	134
	语	語	ngữ	7	45
	雨		vũ	28	98
yù	豫		dự	31	106
	寓		ngụ	57	145
	预		dự	28	98
	浴		dục	47	129
yuán	元		nguyên	11	57
	园	園	viên	17	73
	原		nguyên	23	87
	员	員	viên	7	45
	圆	圓	viên	31	106
yuǎn	远	遠	viễn	10	54
yuàn	院		viện	7	45
	愿	願	nguyện	48	131
yuē	约	約	ước	22	85
yuè	乐	樂	nhạc	6	12
	越		việt	37	116
yùn	运	運	vận	29	100
zá	杂	雜	tạp	16	71
zài	再		tái	2	29
	在		tại	5	38
zàn	赞	贊	tán	57	145
zāng	脏	臟	tang	23	87
zāo	糟		tao	24	88
zǎo	早		tảo	2	28
	澡		tảo	33	109
zào	燥		táo	50	133
	皂		tạo	43	125
zěn	怎		chẩm	10	53
zēng	增		tăng	49	132
zhāi	摘		trích	46	128
zhǎi	窄		trách	49	132

zhǎn	展		triển	22	85
zhàn	站		trạm	13	61
zhāng	张	張	trương	2	30
zhàng	丈		trượng	58	147
zhāo	招		chiêu	41	123
zháo	着		trước	26	93
zhǎo	找		trảo	13	62
zhào	照		chiếu	15	67
zhě	者		giả	39	120
zhè	这	這	giá	4	35
zhēn	真		chân	19	78
	针	針	châm	34	111
zhēng	睁		tránh	56	144
	征		chinh	53	138
zhěng	整		chỉnh	58	148
zhèng	正		chính	21	84
	证	證	chứng	56	143
zhī	支		chi	23	87
	知		tri	9	51
				(21)	(83)
zhí	侄		điệt	51	135
	职	職	chức	7	45
zhǐ	址		chỉ	37	117
	纸	紙	chỉ	55	142
zhì	智		trí	57	146
	志		chí	10	54
	置		trí	25	91
zhì	智		trí	57	146
zhōng	终	終	chung	33	109
	钟	鐘	chung	19	78
zhǒng	种	種	chủng	11	57
zhòng	重		trọng	34	112
zhōu	州		châu	30	104
zhū	珠		chu, châu	31	106
zhú	竹		trúc	53	137
zhù	驻		trú	50	133
	注		chú	27	96
	住		trú	9	50
	祝		chúc	26	93
	助		trợ	21	82
	筑	築	trúc	49	132
zhuài	拽		duệ	58	149
zhuǎn	转	轉	chuyển	21	82
zhuāng	装		trang	43	124
zhuàng	壮		tráng	56	143
zhǔn	准	準	chuẩn	36	115
zhuō	桌		trác	25	91
zì	字		tự	4	35
	自		tự	17	74
zǒng	总		tổng	52	136
zǒu	走		tẩu	10	53
zū	租		tô	18	76
zuǐ	嘴		chủy	34	111
zuì	最		tối	17	74
zuó	昨		tạc	6	41
zuǒ	左		tả	37	118
zuò	座		tọa	44	126
	坐		tọa	10	54
	作		tác	3	31

CHỈ MỤC 2

CÁC BỘ THỦ ĐÃ ĐƯỢC VIẾT TRONG GIÁO TRÌNH

Phần này giới thiệu các bộ thủ đã giới thiệu trong giáo trình, trật tự được sắp xếp theo số nét của bộ, các trang của Chỉ mục 2 được chia thành 2 cột, trong một cột có các thông tin như sau:

Cột 1: tên bộ thủ; cột 2: bộ thủ; cột 3: bài học mà bộ thủ được giới thiệu trong giáo trình 301 câu đàm thoại tiếng Hoa; cột 4: trang mà bộ thủ được hướng dẫn cách viết trong giáo trình này.

Ví dụ, bộ Nhân 2 nét có 3 cách viết "亻, 人, 儿", được giới thiệu ở các bài 1, 10, 13 của giáo trình 301 câu đàm thoại tiếng Hoa. Các bộ này được hướng dẫn cách viết ở các trang 25, 53, 61 của giáo trình này.

Tên	Nét	Bài	Số Trang
	1 nét		
Ất	乙	15	65
	2 nét		
Nhị	二	9	49
Thập	十	8	46
Đầu chữ Hữu	厂	20	79
Phương	匚	14	63
Bốc	卜, 卜	13	61

Tên	Nét	Bài	Số Trang
Đao	勹, 刂, 刀,	6, 12, 15	40, 58, 65
Quynh	冂	4	33
Nhân	亻, 人, 儿	1, 10, 13	25, 52, 61
Bát	丷, 八	5, 11	36, 55
Hào	乂	20	79
Bao	勹	17	72
Chủy	匕	11	55
Kỷ	几	6	40

Chấm đầu	亠	4	33
Băng	冫，冫	12, 27	58, 94
Mịch	冖	6	40
Ngôn	讠，言	2, 6	28, 41
Khảm	凵	22	84
Tiết	卩，巳	12, 24	58, 88
Phụ	阝 (trái)	9	49
Ấp	阝 (phải)	15	65
Lực	力	10	52
Đầu chữ Dũng	勹	15	65
Tư	厶	10	52
Hựu	又	7	43
Dẫn	廴	20	79
Đinh	丁	3	31
	3 nét		
Công	工	3	31
Thổ	土	5	36
Sĩ	士	7	43
Thảo đầu	艹	11	55
Củng	廾	23	86
Đại	大	4	33
Thủ	扌，手，龵	13, 15	61, 65
Thốn	寸	2	28
Dặc	弋	12	58
Khẩu	口	1	25
Vi	囗	13	61
Cân	巾	2	28

Sơn	山	6	40
Xích	彳	1	25
Sam	彡	21	81
Xuyên	川	17	72
Khuyển	犭	17	72
Tịch	夕	4	33
Tri	夂	17	72
Thực	饣，食	14, 33	63, 110
Hiên	广	16	68
Tâm	忄	3	31
Môn	门	10	53
Tường	爿	17	72
Thủy	氵	7	43
Miên	宀	4	33
Xước	辶	4	33
Kệ	彐，彐，彐	11, 16, 24	55, 68, 88
Thi	尸	3	31
Kỷ	己	8	46
Tỵ	巳	20	79
Cung	弓	2	28
Nữ	女	1	25
Tiểu	小，⺌	8	46
Tử	子	1	25
Mã	马	1	25
Mịch	纟，糸	5, 21	36, 82
Yêu	幺	34	110
	4 nét		
Vương	王	9	49

Đầu chữ Thanh	圭	10	53
Thiên	天	39	119
Ba	巴	8	46
Đầu chữ Lão	耂	1	25
Trập	丱, 廿	22, 28	84, 97
Mộc	木	5	36
Khuyển	犬	16	68
Ngạt (Đãi)	歹	44	125
Xa	车	13	61
Qua	戈	13	61
Ngõa	瓦	11	55
Chỉ	止	21	81
Nhật	日	2	28
Viết	曰	3, 27	31, 94
Bối	贝	4	33
Kiến	见	2	28
Ngưu	牛, 牜	12, 17	58, 72
Mao	毛	19	76
Khí	气	10	52
Văn	文, 攵	10, 17	52, 72
Tri	夂	17	72
Cân	斤	5	36
Trảo	爪, 爪	7, 29	43, 100
Phụ	父	1	25
Nguyệt	月	3 (16)	31 (68)
Khiếm	欠	9	49

Thù	殳	34	110
Phương	方	9	49
Hộ	户	9	50
Hỏa	火, 灬	16, 8	68, 46
Tâm	心, 忄	2, 39	28, 119
Duật	聿	20	79
Thủy	氵, 水	11, 28	56, 97
Kỳ	礻, 示	6, 9	40, 49
Uông (Vưu)	尤	10	52
	5 nét		
Ngọc	玉	4	33
Thạch	石	14	63
Dụng	用	15	66
Cấn	艮, 艮	18, 7	74, 44
Do	由	27	95
Mậu	戊	18	74
Vô (Mẫu)	母, 毋	17, 27	72, 95
Thả	且	3	31
Sinh	生	6	41
Mục	目	5	36
Võng	罒	19	76
Mãnh	皿	26	92
Kim	钅	11	55
Y	衤, 衣	23, 43	86, 124
Thỉ	矢	8	46
Hòa	禾	7	43
Bạch	白	5	37

Điểu	鸟	16	68
Nạch	疒	27	95
Lập	立	6	40
Huyệt	穴	12	59
Sơ	疋	21 (26)	82 (92)
Kỳ	示	9	49
Bì	皮	54	139
Đầu chữ xuân	夫	28	97
	6 nét		
Nhĩ	耳	7	44
Á (Tây)	西	11	56
Hợi	亥	7	43
Đầu chữ Tài	戈	35	113
Hiệt	页	19	76
Hô	虍	25	90
Trùng	虫	26	92
Phẫu	缶	35	113
Thiệt	舌	20	79
Trúc	竹	14	63
Cữu	臼	28	97
Chu	舟	17	72
Diệc	亦	31	104
Dương	羊, 羊, 羊	14, 8, 12	63, 46, 59

Duật	聿	20	79
Đầu chữ Quyển	癶	14	63
Mễ	米	9	49
Vũ	羽	19	76
	7 nét		
Tẩu	走	36	114
Đậu	豆	12	59
Thỉ	豕	24	88
Túc	足	9	49
Thân	身	2	28
Biện (Thái)	采	19	77
Dậu	酉	16	68
Giác	角	34	110
	8 nét		
Vũ	雨	3	31
Phi	非	16	68
Chuy	隹	5	37
Thực	食	33	108
Ngư	鱼	20	79
	9 nét		
Cách	革	39	119
Cốt	骨	28	97

PHỤ LỤC 1:

MỘT SỐ CHỮ VÀ THIÊN BÀNG KHÓ ĐẾM SỐ NÉT

Phụ lục này giới thiệu những chữ và thiên bàng khó đếm số nét. Những nét khó đếm số nét được in rỗng trong chữ (cột 2) và được in riêng ở cột "Nét"

Stt	Chữ hay thiên bàng	Nét	Số nét	Stt	Chữ hay thiên bàng	Nét	Số nét
1	匚	乚	2	11	切	刂	4
2	了	亅	2	12	片	丿	4
3	乃	乃	2	13	爿	丨	4
4	廴	乃	2	14	长	丨	4
5	马	勹	3	15	专	专	4
6	弓	勹	3	16	车	乙	4
7	辶	辶	3	17	弗	亅, 勹	5
8	纟	纟	3	18	鸟	勹, 勹	5
9	牙	乚	4	19	凹	凵	5
10	比	匕, 乚	4	20	凸	凸	5

Stt	Chữ hay thiên bàng	Nét	Số nét	Stt	Chữ hay thiên bàng	Nét	Số nét
21	母	乙, 丁	5	35	亟	一	8
22	氷	氷	5	36	肺	丨	8
23	乍	乍	5	37	骨	冂	9
24	臣	乙, 一	6	37	差	丿	9
25	夷	一, 冖	6	39	巷	冂	9
26	延	乙	6	40	鬼	丿, 乙	9
27	扬	弓	6	41	躬	丿	10
28	沛	丨	7	42	豺	豸	10
29	姊	巛, 冖	7	43	象	丿	11
30	卵	乙, 丁	7	44	鼎	冂, 一	12
31	免	丿	7	45	遇	丨	12
32	丽	一	7	46	熙	灬	14
33	卑	丿	8	47	臧	乙, 乚	14
34	采	灬	8				

PHỤ LỤC 2:

NHỮNG CHỮ VÀ THIÊN BÀNG KHÓ PHÂN BÚT THUẬN

一	七								
丿	九								
丿	匕								
乁	阝								
乃	乃								
丶	丿	义							
一	与	与							
丿	乃	及							
丿	犭	犭							
丿	宀	它							
乁	卜	也							
乂	女	女							
乁	了	子							
二	专	专							

丅	下	丐							
一	丆	又	区						
一	丆	匹	匹						
一	二	三	巨						
一	二	牙	牙						
丿	乀	长	长						
丿	丿	片	片						
丿	人	仓	仓						
丶	与	韦	韦						
丨	心	心	心						
丁	丌	丑	丑						
丨	丬	爿	爿						
冂	冂	巴	巴						
冂	弓	书	书						
亅	才	水	水						
一	十	廿	廿	世					

一	𠂉	𠂉	东	东					
丨	丨	丨	北	北					
丨	丨	丨	凸	凸					
丨	丨	丨	业	业					
丨	丨	丨	凹	凹					
丿	丿	丿	册	册					
丿	丿	丿	册	册					
丿	丿	丿	卯	卯					
丿	丿	丿	鸟	鸟					
一	一	一	乐	乐					
丶	丶	丶	头	头					
一	一	弓	弗	弗					
凵	凵	凵	出	出					
一	一	一	皮	皮					
刂	刀	刂	边	边					
一	一	一	发	发					

乚	母	母	母	母					
一	二	𠂇	戎	戎	戎				
一	厂	厂	戎	戎	戎				
一	丅	丅	耳	耳	耳				
一	丅	丅	臣	臣	臣				
一	十	土	耂	耂	考				
一	十	土	耂	耂	老				
一	七	七	尧	尧	尧				
一	丅	下	正	延	延				
丿	丿	月	舟	舟	舟				
丿	丿	丿	兆	兆	兆				
丿	夕	夕	夕	夕	夕				
丶	冫	丬	壮	壮	壮				
丶	丷	丷	兴	兴	兴				
丶	冖	冖	农	农	农				
乙	乙	孔	讯	讯	迅				

一	十	土	丰	丰	走	走			
一	十	艹	艹	艹	花	花			
一	丅	丌	丌	巫	巫	巫			
一	厂	尸	尸	辰	辰	辰			
一	丅	丅	匡	矢	矢	医			
一	丅	丅	丅	来	来	来			
一	扌	扌	扌	扎	找	找			
丶	丶	丶	丶	良	良	良			
丨	丨	丨	丨	丨	匚	匚	既	既	
丶	丶	氵	氵	氵	沛	沛			
丨	丨	丨	丨	非	非	非	非		
一	二	丰	丰	青	青	青	青		
一	十	十	丆	丆	丆	丆	丧		
一	十	木	木	杈	杈	枪	枪		
一	丅	丅	或	或	或				
一	二	三	垂	垂	垂	垂	垂		

丶	丿	冂	白	白	白	白	卑		
丶	厂	斤	斤	斤	所	所	所		
一	亠	罒	罒	罒	平	平	采		
丿	夕	夕	夕	夕	免	免	免		
一	冂	市	市	市	刺	刺			
一	冂	冂	禹	禹	禹	禹			
丶	丶	丷	丷	丷	羊	羊	羊	差	
一	一	阝	阝	阝	阝	阝	阝	阝	
丿	人	人	人	火	火	火	脊	脊	脊
一	爻	爻	爻	爻	爽	爽			
丶	讠	讠	讠	讠	讠	讠	谢	谢	谢
谢									
丶	匕	匕	匕	匕	匕	匕	匕	匕	匕
颖	颖								
丿	丿	丿	多	多	多	多	多	多	貉
貉	貉	貌							

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 5

GIỚI THIỆU CHỮ HÁN 7

HƯỚNG DẪN TẬP VIẾT 25

CHỈ MỤC 1: CÁC CHỮ ĐƯỢC VIẾT TRONG GIÁO TRÌNH 155

CHỈ MỤC 2: CÁC BỘ THỦ ĐÃ ĐƯỢC VIẾT TRONG GIÁO TRÌNH 171

PHỤ LỤC 1: MỘT SỐ CHỮ VÀ THIÊN BÀNG KHÓ ĐẾM SỐ NÉT 175

PHỤ LỤC 2: NHỮNG CHỮ VÀ THIÊN BÀNG KHÓ PHÂN BÚT THUẬN 177

MỤC LỤC 183

HƯỚNG DẪN TẬP VIẾT CHỮ HÁN

TRƯƠNG VĂN GIỚI – LÊ KHẮC KIỀU LỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập nội dung
HÀN NGỌC LAN

Sửa bản in
HIỂU HỒNG

Trình bày bìa
QUỲNH HOA

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai – Q.1
ĐT: 8225340 – 8220405 – 8296713 – 8223637
Fax: 84.8.8222726 * Email: nxbtphcm@bdvn.vnd.net

Thực hiện liên doanh: **CÔNG TY TNHH BÌNH PHÚC**
14 Đào Tấn, P.5, Q.5, TP. HCM

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm; tại Xí nghiệp VHP Bến Thành TP. Hồ Chí Minh. Giấy đăng ký kế hoạch xuất bản số 529-06/CXB/41-42/THTPHCM cấp ngày 11/07/2006. In xong và nộp lưu chiểu tháng 08/2006.